

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH**

-----o0o-----

**NGÔ NHẬT PHƯƠNG ĐIỂM**

**PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN  
KẾ TOÁN CÔNG CỤ TÀI CHÍNH CHO CÁC  
DOANH NGHIỆP VIỆT NAM**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ**

**TP. HỒ CHÍ MINH – 2006**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH**

-----o0o-----

**NGÔ NHẬT PHƯƠNG ĐIỂM**

**PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN  
KẾ TOÁN CÔNG CỤ TÀI CHÍNH CHO CÁC  
DOANH NGHIỆP VIỆT NAM**

*Chuyên ngành: Kế toán – Kiểm toán*

*Mã số: 60.34.30*

**LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ**

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: TS. TRẦN THỊ GIANG TÂN**

**TP. HỒ CHÍ MINH – NĂM 2006**

# MỤC LỤC

*Trang*

## **MỞ ĐẦU**

## **CHƯƠNG I: TỔNG QUAN VỀ KẾ TOÁN CÔNG CỤ TÀI CHÍNH ..... 1**

### **1.1. TỔNG QUAN VỀ THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH VÀ CÔNG CỤ**

TÀI CHÍNH ..... 1

1.1.1. Tổng quan về thị trường tài chính ..... 1

1.1.1.1. Khái niệm ..... 2

1.1.1.2. Vai trò ..... 2

1.1.1.3. Chức năng của thị trường tài chính ..... 3

1.1.1.4. Phân loại thị trường tài chính ..... 4

1.1.2. Tổng quan về công cụ tài chính ..... 5

1.1.2.1. Khái niệm và sự cần thiết của công cụ tài chính ..... 5

1.1.2.2. Đặc điểm và phân loại công cụ tài chính ..... 6

### **1.2. KẾ TOÁN CÔNG CỤ TÀI CHÍNH THEO CHUẨN MỤC KẾ TOÁN**

QUỐC TẾ ..... 12

1.2.1. Lịch sử phát triển kế toán công cụ tài chính ..... 12

1.2.2. Kế toán công cụ tài chính theo IAS 25 ..... 15

1.2.3. Kế toán công cụ tài chính theo IAS 32 và IAS 39 ..... 16

1.2.3.1. Định nghĩa ..... 17

1.2.3.2. Phạm vi áp dụng ..... 19

1.2.3.3. Phân loại công cụ tài chính ..... 19

1.2.3.4. Đánh giá và ghi nhận ban đầu công cụ tài chính ..... 20

1.2.3.5. Đánh giá sau ngày đầu tư ..... 20

1.2.3.6. Tiêu chuẩn ghi nhận và không ghi nhận ..... 21

1.2.3.7. Giảm giá các khoản đầu tư.....	22
1.2.3.8. Tiền lãi, cổ tức, lỗ và lãi .....	23
1.2.3.9. Kế toán phòng ngừa .....	23
1.2.3.10. Tái phân loại khoản đầu tư.....	23
1.2.3.11. Trình bày trên BCTC.....	24
1.3. NHỮNG BÀI HỌC KINH NGHIỆM CHO VIỆT NAM.....	25
<b>CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG KẾ TOÁN CÔNG CỤ TÀI CHÍNH</b>	
<b>TẠI CÁC DOANH NGHIỆP VIỆT NAM.....</b>	<b>27</b>
2.1. LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN VỀ THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH VÀ CÔNG	
CỤ TÀI CHÍNH TẠI VIỆT NAM.....	27
2.1.1. Giai đoạn từ năm 1975 đến năm 1990 .....	27
2.1.2. Giai đoạn từ năm 1990 đến nay .....	27
2.2. THỰC TRẠNG VỀ KẾ TOÁN CÔNG CỤ TÀI CHÍNH TẠI	
VIỆT NAM.....	31
2.2.1. Lược sử phát triển kế toán công cụ tài chính ở Việt Nam.....	31
2.2.1.1. Giai đoạn 1975 – 1988 .....	31
2.2.1.2. Giai đoạn từ 1990 – 1995 .....	32
2.2.1.3. Giai đoạn từ năm 1995 – 2001 .....	33
2.2.1.4. Giai đoạn từ năm 2002 đến nay .....	35
2.2.2. Thực trạng kế toán công cụ tài chính .....	36
2.2.2.1. Hệ thống chuẩn mực kế toán .....	37
2.2.2.2. Các quy định tài chính.....	43
2.2.3. Đánh giá thực trạng kế toán công cụ tài chính tại Việt Nam.....	45
2.2.3.1. Ưu điểm .....	45
2.2.3.2. Tồn tại .....	47

### **CHƯƠNG III: PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIÊN**

<b>KẾ TOÁN CÔNG CỤ TÀI CHÍNH TRONG CÁC</b>	
<b>DOANH NGHIỆP VIỆT NAM.....</b>	
	<b>51</b>
<b>3.1. NHỮNG YÊU CẦU CÓ TÍNH NGUYÊN TẮC CỦA VIỆC HOÀN</b>	
<b>THIỆN KẾ TOÁN CÔNG CỤ TÀI CHÍNH .....</b>	<b>51</b>
3.1.1. Các quy định kế toán về công cụ tài chính phải phù hợp với	
đặc điểm của Việt Nam hiện nay, đồng thời phải chú trọng đến sự	
phát triển của thị trường tài chính trong tương lai.....	51
3.1.2. Các quy định về kế toán công cụ tài chính phải phù hợp với	
thông lệ quốc tế .....	52
3.1.3. Phải học tập kinh nghiệm của các quốc gia trên thế giới trong	
việc ban hành và xác lập các hướng dẫn chi tiết công cụ tài chính .....	52
<b>3.2. GIẢI PHÁP TRƯỚC MẮT .....</b>	<b>53</b>
3.2.1 Hoàn thiện hạch toán đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác .....	53
3.2.2. Ban hành các hướng dẫn chi tiết liên quan đến các vấn đề	
phát sinh trong thực tế nhưng chưa được hướng dẫn .....	66
3.2.2.1. Công cụ phái sinh.....	66
3.2.2.2. Công cụ phái sinh gắn kết.....	70
3.2.3. Thông tin cần trình bày trong thuyết minh .....	73
<b>3.3. GIẢI PHÁP DÀI HẠN .....</b>	<b>74</b>
3.3.1. Xây dựng chuẩn mực kế toán công cụ tài chính.....	74
3.3.2. Sửa đổi một số nội dung trong chuẩn mực chung.....	78
3.3.3. Một số kiến nghị khác có liên quan.....	79
3.3.3.1. Về phía Nhà nước.....	79
3.3.3.2. Về phía doanh nghiệp .....	81
<b>Kết luận</b>	
<b>Tài liệu tham khảo</b>	
<b>Phụ lục</b>	

## **DANH MỤC CÁC PHỤ LỤC**

*Phụ lục số 1:* Trích yếu nội dung thông tư 64/TC/TCDN

*Phụ lục số 2:* Trích yếu nội dung thông tư 107/2001/TT-BTC

*Phụ lục số 3:* Trích yếu thông tư hướng dẫn kế toán chuẩn mực 07 – Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết

*Phụ lục số 4:* Trích yếu thông tư hướng dẫn kế toán chuẩn mực 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con.

*Phụ lục số 5:* Trích yếu thông tư hướng dẫn kế toán chuẩn mực 08 – Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh

## **DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT**

IAS	Chuẩn mực kế toán quốc tế
VAS	Chuẩn mực kế toán Việt Nam
DN	Doanh nghiệp
NHNN	Ngân hàng nhà nước
NHTM	Ngân hàng thương mại
WTO	Tổ chức thương mại thế giới
IASB	Ủy ban chuẩn mực kế toán quốc tế
BCTC	Báo cáo tài chính
LCM	Giá thấp hơn giá gốc và giá thị trường
TSCĐ	Tài sản cố định
XHCN	Xã hội chủ nghĩa

## **DANH SÁCH CÁC BẢNG**

Trang

Bảng 3.1: Bảng xác định giá gốc chiết khấu theo lãi suất thực tế .....	56
--	----

# MỞ ĐẦU

## 1. Tính cấp thiết của đề tài

Xu hướng toàn cầu hoá nền kinh tế thế giới là xu hướng phát triển tất yếu trong giai đoạn hiện nay. Việt Nam là quốc gia đang phát triển cũng không thể nằm ngoài quy luật phát triển chung đó.

Quá trình toàn cầu hoá diễn ra trên nhiều mặt, trong đó không thể thiếu tài chính quốc tế. Thực tế cho thấy Việt Nam đã bước đầu hội nhập vào thị trường tài chính quốc tế thông qua việc hình thành và sử dụng rộng rãi các công cụ tài chính.

Để phản ánh công cụ tài chính, cần thiết phải ban hành chuẩn mực công cụ tài chính. Tuy nhiên, các quy định trong chế độ kế toán hiện hành chưa đề cập đến công cụ tài chính dù thực tế, các doanh nghiệp đã sử dụng các công cụ tài chính như: trái phiếu, cổ phiếu, công cụ phái sinh để huy động vốn trên thị trường tài chính. Điều này gây khó khăn cho công tác kế toán tại doanh nghiệp cũng như quản lý loại hoạt động này.

Chính vì vậy, việc hoàn thiện kế toán công cụ tài chính để giúp Việt Nam hội nhập vào kinh tế thế giới là yêu cầu cấp thiết hiện nay. Đó là lý do tác giả chọn đề tài “**Phương hướng và giải pháp hoàn thiện kế toán công cụ tài chính cho các doanh nghiệp Việt Nam**” làm đề tài nghiên cứu.

## 2. Mục đích nghiên cứu của luận văn

Mục đích nghiên cứu của luận văn là nhằm xác lập phương hướng và giải pháp để hoàn thiện kế toán công cụ tài chính cho doanh nghiệp Việt Nam bằng cách dựa trên phương pháp kế toán công cụ tài chính theo chuẩn mực kế toán quốc tế và kết hợp với thực tế tại Việt Nam.



### **3. Đối tượng nghiên cứu**

Luận văn chỉ giới hạn ở góc độ của kế toán không đề cập đến các lĩnh vực tài chính cũng như các lĩnh vực khác.

Luận văn tập trung nghiên cứu và giải quyết những vấn đề chủ yếu sau:

- Nghiên cứu về đặc điểm thị trường tài chính quốc tế, lịch sử hình thành và nội dung kế toán công cụ tài chính theo chuẩn mực kế toán quốc tế.

- Nghiên cứu thực trạng về các quy định liên quan đến kế toán công cụ tài chính trong hệ thống kế toán Việt Nam hiện nay. Dựa vào đó, đánh giá những thành tựu đạt được, những mặt còn tồn tại và tìm ra nguyên nhân.

- Dựa vào cơ sở lý luận và thực tiễn về kế toán công cụ tài chính, đề xuất phương hướng và giải pháp hoàn thiện kế toán công cụ tài chính áp dụng trong các doanh nghiệp tại Việt Nam.

### **4. Phương pháp nghiên cứu**

Luận văn sử dụng phương pháp duy vật biện chứng làm nền tảng, trong đó vận dụng một số nguyên lý cơ bản để phân tích, đánh giá đối tượng nghiên cứu như nguyên tắc khách quan, nguyên tắc toàn diện, nguyên tắc kế thừa và nguyên tắc phát triển.

Ngoài ra, còn sử dụng các phương pháp khác như: so sánh, tổng hợp, quy nạp, diễn giải, suy luận ... để nghiên cứu các vấn đề.

### **5. Những đóng góp của luận văn**

Những đóng góp chính là:

- Hệ thống hoá những vấn đề cơ bản về mặt lý luận liên quan kế toán công cụ tài chính.

- Hệ thống hoá thực trạng kế toán công cụ tài chính của hệ thống kế toán qua từng thời kỳ, chỉ ra thành tựu và tồn tại trong lĩnh vực kế toán này của Việt Nam.

- Trên cơ sở nghiên cứu chuẩn mực kế toán quốc tế, và thực trạng kế toán công cụ tài chính ở Việt Nam, luận văn đề xuất phương hướng, giải pháp cụ thể để hoàn thiện kế toán công cụ tài chính phù hợp với đặc điểm của kế toán Việt Nam.

## **6. Bố cục của luận văn**

Luận văn gồm có 81 trang và 5 phụ lục. Nội dung luận văn ngoài phần mở đầu và kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, gồm 3 chương:

Chương 1: Tổng quan về kế toán công cụ tài chính

Chương 2: Thực trạng kế toán công cụ tài chính tại các doanh nghiệp Việt Nam

Chương 3: Phương hướng và giải pháp hoàn thiện kế toán công cụ tài chính tại các doanh nghiệp Việt Nam

# CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ KẾ TOÁN CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

## 1.1. Tổng quan về thị trường tài chính và công cụ tài chính

### 1.1.1. Tổng quan về thị trường tài chính

Tài chính quốc tế hình thành từ khi thương mại quốc tế ra đời ở thời kỳ Trung cổ. Tuy nhiên, cho mãi đến khi có cuộc cách mạng công nghiệp vào nửa cuối thế kỷ 19, thị trường tài chính mới thực sự phát triển. Thời gian này, có sự xuất hiện các công ty cổ phần cùng với sự phát triển nhanh chóng các loại trái phiếu được phát hành ở Châu Mỹ, Trung Quốc và một số quốc gia khác để bán cho thị trường Châu Âu. Đây là các chứng khoán dùng tài trợ cho ngành đường sắt, kênh đào và các dự án cơ sở hạ tầng cho các quốc gia phát triển. Với sự xuất hiện các loại cổ phiếu và trái phiếu, thị trường chứng khoán đã ra đời và phát triển cùng với sự phát triển của kinh tế thế giới.

Vào cuối những năm 1960, quá trình tự do hoá tín dụng với sự xoá bỏ các biện pháp kiểm soát hoạt động ngân hàng và tín dụng làm cho thị trường tài chính thay đổi: sự xuất hiện những công cụ tài chính mới như trái phiếu có thể chuyển đổi, trái phiếu có sự đảm bảo, công cụ hoán đổi ... làm cho thị trường tài chính phát triển mạnh mẽ hơn. Bên cạnh đó, thị trường vốn cũng được cải tổ thông qua việc cho phép các ngân hàng thương mại đóng vai trò tích cực như những thành viên tạo lập thị trường và các trung tâm chứng khoán. Đặc biệt vào đầu những năm 1970, thị trường tài chính kỳ hạn và thị trường mua bán quyền chọn đã được thành lập cho phép phân tán rủi ro, để phòng biến động về thay đổi tỷ giá hối đoái bằng việc sử dụng các công cụ để phòng ngừa rủi ro như: hợp đồng kỳ hạn, quyền chọn mua, quyền chọn bán... Tất cả các vấn đề trên làm thị trường tài chính quốc tế ngày càng phát triển.

### **1.1.1.1. Khái niệm**

Thị trường tài chính là “Thị trường mà ở đó diễn ra các hoạt động trao đổi mua bán quyền sử dụng các nguồn tài chính thông qua những phương thức giao dịch và công cụ tài chính nhất định”<sup>1</sup>. Hiểu một cách đơn giản, thị trường tài chính là nơi diễn ra các hoạt động mua bán các giấy tờ có giá hay những phiếu nợ ngắn hạn, trung hạn và dài hạn. Thị trường tài chính là cầu nối giữa cung và cầu vốn trong nền kinh tế; nơi các nguồn vốn nhàn rỗi gặp nhau.

Thị trường tài chính cũng là nơi hình thành nên giá mua và giá bán công cụ tài chính cụ thể như: các loại cổ phiếu, trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu, giấy nợ ngắn hạn, dài hạn,... và cũng từ thị trường này hình thành giá cả cũng như lãi suất của các loại vốn đầu tư như: lãi suất đi vay, lãi suất cho vay, lãi suất ngắn hạn, lãi suất trung hạn...

### **1.1.1.2. Vai trò**

Thị trường tài chính đóng vai trò quan trọng trong việc huy động nguồn vốn nhàn rỗi đáp ứng nhu cầu vốn cho sự phát triển kinh tế – xã hội. Thị trường tài chính là nhân tố khởi đầu của kinh tế thị trường, là nơi tạo ra môi trường thuận lợi để dung hoà các lợi ích kinh tế khác nhau của các thành viên tham gia trên thị trường. Thật vậy, với các công cụ tài chính đa dạng về hình thức, thời hạn kết hợp với cơ chế linh hoạt ... nên thị trường tài chính đã đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển kinh tế xã hội của mỗi quốc gia như thu hút, chuyển giao nguồn tài chính nhàn rỗi, ít ỏi, phân tán thành những nguồn tài chính to lớn. Ngoài ra, thị trường tài chính còn giúp nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn tài chính trong từng doanh nghiệp trong tổng thể nền kinh tế, thực hiện chính sách tài chính, chính sách tiền tệ quốc gia.

Tuy nhiên thị trường tài chính chỉ phát huy vai trò tích cực khi nó được hình thành dưới các điều kiện kinh tế nhất định như là:

- ✓ Nền kinh tế hàng hoá phát triển, tiền tệ ổn định với mức độ lạm phát có thể kiểm soát được.
- ✓ Các công cụ của thị trường tài chính phải đa dạng tạo ra các phương tiện chuyển giao sử dụng các nguồn tài chính.
- ✓ Có sự hình thành và phát triển hệ thống các trung gian tài chính.
- ✓ Hệ thống pháp luật và qui chế cần thiết được thiết lập để kiểm soát thị trường tài chính. Ngoài ra cần có sự tổ chức quản lý của Nhà nước để giám sát hoạt động thị trường.
- ✓ Hệ thống thông tin kinh tế phục vụ cho hoạt động thị trường phải phát triển ở mức nhất định.
- ✓ Phải có đội ngũ các nhà kinh doanh cũng như quản lý am hiểu kiến thức thị trường, nghiệp vụ. Đồng thời phải có các nhà đầu tư có kiến thức dám đương đầu với rủi ro và mạo hiểm.

### **1.1.1.3. Chức năng của thị trường tài chính**

Thị trường tài chính có một số chức năng cơ bản sau:

- ✓ Chức năng dẫn nguồn tài chính từ những chủ thể có khả năng cung ứng nguồn tài chính đến những chủ thể cần nguồn tài chính: thị trường tài chính là nơi mà cung và cầu vốn gặp nhau, là nơi mà các nguồn vốn nhàn rỗi và tạm thời nhàn rỗi được huy động và chuyển giao cho các chủ thể cần vốn đầu tư phát triển kinh tế xã hội. Bằng các công cụ tài chính, thị trường tài chính đã thực hiện tốt chức năng dẫn xuất nguồn tài chính.
- ✓ Chức năng cung cấp khả năng thanh khoản cho các chứng khoán: thông qua thị trường tài chính các công cụ tài chính cụ thể là các chứng khoán vốn, chứng khoán nợ,...được trao đổi mua bán một cách dễ dàng. Nhờ vậy, các nhà đầu tư sẵn sàng đầu tư vào chứng khoán khi vốn nhàn rỗi, hay có thể bán, chuyển đổi khi có nhu cầu vốn. Khả năng có thể bán, trao đổi của chứng khoán

chính là khả năng thanh khoản của chúng và đây cũng là đặc điểm hấp dẫn đối với các nhà đầu tư. Chính vì vậy, thị trường tài chính đã thực hiện tốt chức năng tạo ra khả năng thanh khoản cho chứng khoán.

✓ Chức năng cung cấp thông tin kinh tế và đánh giá giá trị của doanh nghiệp: thông qua sự biến động các chỉ số giá chứng khoán chúng ta có thể thấy được tình hình tài chính, cũng như tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của chủ thể phát hành. Bởi vì chứng khoán có giá trao đổi trên thị trường cao hơn so với mệnh giá thì hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của chủ thể phát hành chứng khoán đó càng lớn và ngược lại. Ngoài ra giá trị doanh nghiệp có cổ phiếu trên thị trường tài chính phụ thuộc vào tổng giá trị thực tế của các cổ phiếu đang lưu hành. Vì vậy thông qua giá cổ phiếu của một doanh nghiệp người ta có thể đánh giá được giá trị của doanh nghiệp đó.

#### **1.1.1.4. Phân loại thị trường tài chính**

Có nhiều phương pháp phân loại thị trường tài chính

- Căn cứ vào phương thức vay vốn, thị trường tài chính gồm:

✓ Thị trường nợ: là thị trường tín dụng phản ánh bằng các khoản cho vay có hoặc không có thế chấp, bằng một hợp đồng tín dụng cụ thể giữa người cho vay và người đi vay hoặc với hình thức vay khác như người vay phát hành trái phiếu và người cho vay là người mua trái phiếu.

✓ Thị trường cổ phiếu là thị trường ở đó các doanh nghiệp có thể huy động nguồn vốn nhàn rỗi thông qua phát hành cổ phiếu.

- Căn cứ vào cấp bậc, thị trường tài chính chia ra làm hai thị trường:

✓ Thị trường cấp I (primary market): là một bộ phận của thị trường tài chính, là nơi phát hành lần đầu các chứng khoán tài chính như trái phiếu, cổ phiếu, tín phiếu... bán cho những người mua lần đầu các chứng khoán này.

✓ Thị trường cấp II (secondary market): là một bộ phận của thị trường tài chính trong đó có chứng khoán được phát hành từ trước ở thị trường cấp I, được mua đi bán lại ở thị trường này.

- Căn cứ vào kỳ hạn của chứng khoán, thị trường tài chính gồm:

✓ Thị trường tiền tệ: là thị trường vốn ngắn hạn, hoạt động diễn ra chủ yếu thông qua hoạt động của hệ thống ngân hàng và tổ chức tín dụng. Là nơi mà các công cụ nợ ngắn hạn được mua bán với số lượng lớn và do nhà nước, ngân hàng, các xí nghiệp lớn phát hành với đặc điểm có tính thanh khoản cao và rủi ro không thanh toán thấp.

✓ Thị trường hối đoái: là một cơ chế mà nhờ đó giá trị tương đối của các đồng tiền quốc gia được xác lập. Nói cách khác thị trường hối đoái là thị trường quốc tế nơi diễn ra các hoạt động mua bán và trao đổi ngoại tệ.

✓ Thị trường vốn: là thị trường giao dịch các khoản vốn dài hạn nhằm mục đích cung cấp tài chính cho các khoản đầu tư dài hạn của Chính phủ, các doanh nghiệp và của các hộ gia đình. Công cụ trao đổi trên thị trường vốn đa số là các chứng khoán. Công cụ trên thị trường này có tính thanh khoản thấp hơn và rủi ro thanh toán cao hơn.

## **1.1.2. Tổng quan về công cụ tài chính**

### **1.1.2.1. Khái niệm và sự cần thiết công cụ tài chính**

Công cụ tài chính là bất kỳ hợp đồng nào mang lại tài sản tài chính cho một doanh nghiệp cũng như một khoản nợ hoặc công cụ vốn chủ sở hữu của một doanh nghiệp khác. Bất cứ một giao dịch nào cũng tạo ra một chứng khoán, một sản phẩm tài chính mà đối với người sở hữu thì nó là tài sản và đối với người phát hành nó là một khoản nợ tài chính. Chứng khoán phản ánh, hoặc là trái quyền hoặc dưới dạng một nguồn thu nhập, hoặc dưới dạng tiền vốn – hiện vật hay tài sản.

Công cụ tài chính gồm có các chứng khoán lưu thông trên hai thị trường chủ yếu là thị trường tiền tệ và thị trường vốn. Đối với mỗi loại thị trường khác nhau sẽ có công cụ tài chính khác nhau nhưng chúng vẫn có đặc điểm chung là công cụ huy động vốn trên thị trường tài chính. Trên thị trường tiền tệ công cụ để huy động vốn là trái phiếu kho bạc, kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi tiết kiệm.... Trên thị trường vốn công cụ tài chính gồm có trái phiếu, cổ phiếu và các công cụ phái sinh.

Một thị trường nếu không có hàng hoá thì sẽ không phát triển, không tồn tại và cũng không phải là thị trường. Ở thị trường tài chính cũng vậy, nếu không có công cụ tài chính – hàng hoá duy nhất, hàng hoá đặc biệt của thị trường tài chính - thì thị trường tài chính sẽ không hoạt động hay nói đúng hơn là sẽ không tồn tại, sẽ không phải là thị trường. Vì vậy, để thị trường tài chính phát huy tối đa vai trò là cầu nối giữa người mua với người bán, là cầu nối giữa chủ thể cần vốn với chủ thể thiếu vốn thì công cụ tài chính đóng vai trò rất quan trọng.

#### **1.1.2.2. Đặc điểm và phân loại công cụ tài chính**

Công cụ tài chính là bất kỳ hợp đồng nào mang lại tài sản tài chính cho một doanh nghiệp cũng như một khoản nợ hoặc công cụ vốn chủ sở hữu của một doanh nghiệp khác.

Có nhiều cách phân loại khác nhau về công cụ tài chính

1. Nếu căn cứ vào thị trường tiền tệ công cụ tài chính gồm có hai loại chứng khoán chủ yếu là chứng khoán được định giá trên cơ sở lãi suất và chứng khoán được định giá trên cơ sở chiết khấu.

✓ Chứng khoán được định giá trên cơ sở lãi suất là các chứng khoán được định giá trên cơ sở hoàn trả bằng mệnh giá cộng với lãi suất như các chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và chứng chỉ tiền gửi không có khả năng chuyển nhượng.



✚ Các chứng chỉ tiền gửi không có khả năng chuyển nhượng (money market deposit). Đây là các chứng chỉ tiền gửi với lãi suất và kỳ hạn được xác định tối đa không quá 1 năm. Và đặc điểm của chúng là không thể giao dịch khi chưa đến hạn. Lãi suất được xác lập phụ thuộc vào lãi suất thị trường theo từng thời điểm. Cả gốc và tiền lãi sẽ được thanh toán một lần khi đáo hạn.

✚ Các chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng (convertible certificate of deposit): là chứng chỉ tiền gửi do ngân hàng ký phát cho người có tiền gửi và được xác định lãi suất danh nghĩa, thời gian đáo hạn. Người nắm giữ không thể thu hồi trước hạn nhưng có thể chuyển nhượng.

✓ Các chứng khoán được định giá theo lãi suất chiết khấu là các chứng khoán được định giá bán dưới mệnh giá và hoàn trả đúng bằng mệnh giá, gồm:

✚ Tín phiếu kho bạc (treasury bill) là loại nợ có kỳ hạn thanh toán 3 tháng, khi phát hành người mua chỉ phải trả giá thấp hơn mệnh giá, khi đáo hạn thì nhận được thanh toán đúng bằng mệnh giá. Chênh lệch giữa giá mua và mệnh giá gọi là lãi suất chiết khấu.


✚ Hối phiếu (bill of exchange – BL) tương tự như tín phiếu kho bạc nhưng phát sinh trong hoạt động tín dụng thương mại.


✚ Chấp hối phiếu (banker's acceptance – BA) là món nợ mà người phát hành đem chiết khấu dưới mệnh giá của nó. Đến hạn, người sở hữu hối phiếu xuất trình tại ngân hàng để nhận tiền đúng mệnh giá nếu không được thanh toán thì có quyền kháng kiện ngân hàng lên cơ quan tố tụng. BA có thể chuyển nhượng và mua bán.


✚ Các giấy tờ có giá (commercial papers – CPs): Cps thường do các công ty lớn phát hành nên không cần có thế chấp. Do vậy chúng có thể dễ dàng chuyển nhượng thành khoản tiền vay ngân hàng.

2. Nếu căn cứ vào thị trường vốn thì công cụ tài chính gồm:

a. Trái phiếu là loại chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 1 năm và chúng có khả năng trao đổi dù chưa đến hạn. Trái phiếu là ghi nhận khoản nợ của người phát hành đối với nhà đầu tư. Lãi được trả vào một ngày đã định trước. Khi đến hạn người phát hành phải trả cho chủ đầu tư theo mệnh giá, giá trị danh nghĩa hay giá trị đáo hạn. Khi trái phiếu đến hạn không được thanh toán thì người nắm giữ trái phiếu có quyền tịch thu tài sản của người phát hành. Trái phiếu gồm có:

 Trái phiếu kho bạc: do chính phủ phát hành để tài trợ cho các khoản nợ quốc gia. Đây là loại trái phiếu không phải chịu rủi ro về khả năng thanh toán bởi Chính phủ luôn có thể in tiền ra để thanh toán nhưng lãi suất thấp.

 Trái phiếu của chính quyền địa phương được chia làm 2 loại: công trái và trái phiếu công trình. Công trái không có tài sản đảm bảo nhưng được đảm bảo bằng độ tin cậy và độ tín nhiệm. Trái phiếu công trình được đảm bảo bằng các nguồn thu có được từ dự án có khả năng sinh lời cụ thể.

 Trái phiếu công ty: khi các công ty muốn vay vốn dài hạn, họ có thể phát hành trái phiếu. Mức độ rủi ro của trái phiếu công ty rất khác nhau.

- Trái phiếu có bảo đảm: là những trái phiếu có tài sản thế chấp đi kèm. Do vậy nên trái phiếu này có độ rủi ro thấp và lãi suất thấp.

- Trái phiếu không có đảm bảo: chứng khoán này chỉ được bảo đảm bằng độ tín nhiệm của chủ thể phát hành. Trái phiếu này thường được đính kèm một bản hợp đồng (khế ước) ghi rõ thời hạn và trách nhiệm của nhà quản lý. Mức độ ưu tiên của trái phiếu này thấp nên lãi suất cao hơn trái phiếu có đảm bảo.

- Trái phiếu không ưu tiên: là loại trái phiếu tương tự như trái phiếu không có tài sản bảo đảm nhưng mức độ ưu tiên của trái phiếu này thấp hơn nên độ rủi ro khi nắm giữ trái phiếu này rất cao.
- Trái phiếu có lãi suất biến đổi: đây là loại trái phiếu có lãi suất gắn liền với lãi suất thị trường và được điều chỉnh theo thời gian.
- Trái phiếu có thể chuyển đổi: là loại trái phiếu được chuyển thành một số lượng cổ phiếu thường.
- Trái phiếu có thu nhập hay còn gọi là trái phiếu có điều chỉnh là loại chứng khoán lai tạp có nghĩa là vừa giống cổ phiếu ưu đãi không tích lũy.
- Trái phiếu có thể chuộc lại: là loại trái phiếu trong đó công ty quy định một điều khoản cho phép công ty chuộc lại trước hạn và trả cho người sở hữu số tiền lớn hơn mệnh giá.
- Trái phiếu được quyền hoàn lại: là loại trái phiếu mà người sở hữu chọn lựa việc hoàn trái mà không do nhà phát hành quy định.

b. Cổ phiếu là chứng thư chứng minh quyền sở hữu của một cổ đông đối với một công ty cổ phần. Hay nói cách khác, là giấy chứng nhận việc đầu tư vào công ty cổ phần thể hiện cổ phiếu và cổ phần là phần góp vốn để cùng sở hữu công ty cổ phần. Gồm 2 loại:

📌 Cổ phiếu thường là loại cổ phiếu thể hiện quyền sở hữu lợi tức đối với công ty. Việc xếp hạng cổ phiếu thường dựa vào tiêu chí phân chia cổ tức và quyền bỏ phiếu.

📌 Cổ phiếu ưu đãi: là cổ phiếu có một số đặc điểm khác với cổ phiếu thường như:

- Người nắm giữ được hưởng lãi cổ tức cố định không bao giờ thay đổi.

- Giá tương đối ổn định vì được ưu tiên chia cổ tức, ưu tiên phân chia tài sản còn lại của công ty trước so với cổ phiếu thường (khi công ty bị phá sản hay giải thể).

- Người nắm giữ không có quyền bỏ phiếu trừ trường hợp công ty không trả được cổ tức như cam kết.

- Người sở hữu cổ phiếu có thứ tự ưu tiên cao hơn so với người nắm giữ cổ phiếu thông thường.

c. Chứng khoán có thể chuyển đổi là “những chứng khoán cho phép người nắm giữ nó, tùy theo lựa chọn và trong những điều kiện nhất định có thể đổi nó lấy một chứng khoán khác”. Chúng có một số đặc điểm sau:

- Được dùng để rào chắn rủi ro trước thay đổi của giá thị trường.
- Mang lại tiềm năng về vốn.
- Lãi nhận được cao hơn cổ tức của cổ phiếu phổ thông.
- Có tác dụng bảo vệ trong trường hợp lạm phát.

d. Công cụ có nguồn gốc chứng khoán gồm:

📌 Chứng quyền: là giấy xác nhận quyền được mua cổ phiếu mới phát hành tại mức giá bán ra của công ty, thường được phát hành cho cổ đông cũ. Chúng có thể đem ra giao dịch trên thị trường để hưởng chênh lệch giá.

📌 Chứng khế là các giấy tờ được phát hành kèm theo các trái phiếu, trong đó xác nhận quyền được mua cổ phiếu theo những điều kiện nhất định. Một chứng khế gắn với một loại chứng khoán, cho phép người nắm giữ nó được quyền chuyển đổi chứng khoán đó sang chứng khoán khác theo giá định trước gọi là giá đặt mua trong một thời hạn nhất định. Chứng khế được phát hành giúp việc phát hành chứng khoán lần đầu hấp dẫn hơn. Giá bán của chứng khế trên thị trường phụ thuộc vào giá thị trường của chứng khoán.

🚩 Các công cụ phái sinh: là chứng khoán có giá trị phụ thuộc vào các giá trị khác luôn thay đổi trên thị trường, là bằng chứng của một khế ước chính thức giữa hai đối tác xác định cuộc trao đổi. Thật ra đây là một công cụ quản lý rủi ro mà doanh nghiệp áp dụng để giảm thiểu rủi ro về giá, tín dụng...bao gồm:

- Hợp đồng chuyển giao sau: là một thoả thuận giữa hai bên – một bên mua và một bên bán để mua hay bán những loại hàng hoá nào đó tại một thời điểm nhất định trong tương lai với mức giá thoả thuận hôm nay. Hợp đồng này khắc phục rủi ro tín dụng và rủi ro liên quan đến thanh toán.

- Hợp đồng kỳ hạn: là thoả thuận giữa hai bên về việc mua hay bán những hàng hoá nhất định trong tương lai. Trong đó các điều khoản của hợp đồng được tiêu chuẩn hoá và được giao dịch tại một Sở giao dịch có tổ chức. Mặc dầu đáp ứng được nhu cầu của hai bên nhưng đây là hợp đồng không thể hủy bỏ đơn phương và không được bảo đảm về khả năng thanh toán.

- Hợp đồng tương lai: là hợp đồng mà trong đó một người bán cam kết giao một số hàng hoá hay chứng khoán với giá nhất định tại một ngày nhất định trong tương lai được xác định lúc ký hợp đồng. Hai bên yêu cầu ký quỹ tại ngân hàng để tránh thiệt hại khi hợp đồng không được thực hiện. Công cụ này giúp cho nhà đầu tư phòng ngừa rủi ro về biến động giá bất lợi.

- Hợp đồng hoán đổi là những hợp đồng bao gồm các chứng khoán tổng hợp xây dựng trên cơ sở kết hợp 2 chiều các chứng khoán cơ bản lại với nhau. Đây là công cụ tài chính tổng hợp có vai trò rất quan trọng giúp cho nhà đầu tư phòng ngừa rủi ro về tỷ giá và rủi ro lãi suất cụ thể:

- Hợp đồng hoán đổi lãi suất là loại hợp đồng hoán đổi quan trọng nhất. Đó là hợp đồng giữa hai đối tác để thanh toán lẫn nhau các khoản thanh toán có lãi suất cố định để nhận về các khoản thanh toán có lãi suất thả nổi, cùng một loại tiền tệ đã thoả thuận từ trước.

- Hợp đồng hoán đổi ngoại hối là những thoả thuận bằng hợp đồng trong đó cam kết thanh toán một đồng tiền này lấy một đồng tiền khác. Cơ chế vận hành của hợp đồng hoán đổi ngoại hối cũng giống như một hợp đồng có kỳ hạn hay hợp đồng giao sau trong hoán đổi ngoại hối. Có hai loại hợp đồng hoán đổi ngoại hối là hoán đổi ngoại hối theo lãi suất cố định và hoán đổi ngoại hối theo tiền lãi.

- Hợp đồng lựa chọn hay quyền lựa chọn: là một công cụ tài chính cho người nắm giữ quyền – nhưng không bắt buộc – bán hay mua công cụ tài chính khác với giá thoả thuận trong một thời gian nhất định gọi là ngày hết hiệu lực hay ngày đến hạn. Người bán quyền chọn bán hoặc quyền chọn mua bắt buộc phải thực hiện hợp đồng nếu người mua muốn thế. Vì người mua quyền chọn đã trả cho người bán quyền chọn một khoản phí. Khoản phí đó gọi là phí quyền chọn. Có hai kiểu quyền chọn là quyền chọn kiểu Châu Âu – quyền chỉ được thực hiện vào ngày đáo hạn và quyền chọn kiểu Mỹ – cho phép thực hiện bất cứ lúc nào cho đến trước ngày đáo hạn.

## **1.2. Kế toán công cụ tài chính theo chuẩn mực kế toán quốc tế.**

### **1.2.1. Lịch sử phát triển kế toán công cụ tài chính**

Tài chính là chìa khoá của đầu tư và là chìa khoá cho sự phát triển của nền kinh tế. Hai hình thức đầu tư căn bản của thị trường vốn là trái phiếu và cổ phiếu đã ra đời hàng trăm năm nay. Để giải quyết kế toán các khoản đầu tư tài chính, vào năm 1985, Ủy ban chuẩn mực kế toán quốc tế (IASB) đã ban hành chuẩn mực kế toán các khoản đầu tư – IAS 25, chuẩn mực IAS 25, tập trung vào giải quyết các công cụ tài chính chủ yếu là trái phiếu và cổ phiếu

Cùng với sự phát triển của nền kinh tế, thị trường tài chính cũng ngày càng phát triển. Vào những thập niên cuối thế kỷ 20, có sự bùng nổ của nhiều loại công cụ tài chính và đặc biệt là sự xuất hiện của công cụ phái sinh. Mục đích

của các công cụ phái sinh nhằm quản lý rủi ro như rủi ro do thay đổi giá hàng hoá, thay đổi lãi suất, thay đổi tỷ giá... Công cụ phái sinh thực chất là các hợp đồng phòng ngừa nhằm bảo vệ và phòng ngừa cho một hay nhiều bên tránh bị ảnh hưởng do sự thay đổi giá theo hướng bất lợi.

Do sự phát triển và do tính phức tạp của công cụ tài chính trên đã đặt ra cho các cơ quan soạn thảo nhiều thách thức. Chuẩn mực IAS 25 dần bộc lộ những nhược điểm vì không giải quyết vấn đề ghi nhận, đo lường, công bố thông tin và các vấn đề khác liên quan đến các công cụ tài chính đã trở nên phổ biến này. Bên cạnh đó, do sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin, các nhà đầu tư dễ dàng thu thập thông tin, từ đó họ đã đề ra các biện pháp quản trị rủi ro. Để quản lý rủi ro, các nhà đầu tư cần thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư.

Những thay đổi trên đã làm cho IAS 25 không theo kịp với sự phát triển của thị trường tài chính do:

- Vẫn ưu tiên cho giá gốc, trong khi đối với công cụ tài chính, nguyên tắc kế toán dựa trên giá gốc đã ngày càng tỏ ra bất cập.
- Không hạch toán nhiều loại công cụ tài chính có ảnh hưởng đến luồng tiền của doanh nghiệp như công cụ phái sinh, công cụ nợ...
- Không giải quyết công cụ tài chính khác mang tính chất tài sản hay nợ phải trả.

Do vậy đến tháng 3 năm 1995, IASC đã ban hành IAS 32 – trình bày và công bố công cụ tài chính. Sự ra đời của chuẩn mực này nhằm mục đích tuân thủ nguyên tắc nội dung quan trọng hơn hình thức. So với IAS25, IAS 32 có những khác biệt đáng kể như sau:

- Yêu cầu phải trình bày trong thuyết minh các công cụ tài chính khác bên cạnh các khoản đầu tư về trái phiếu và cổ phiếu. Có thể nói đây là bước tiến bộ

của kế toán khi cho phép công bố thông tin đầy đủ hơn về các công cụ tài chính nhằm phản ánh đúng các tài sản tài chính khác mà doanh nghiệp kiểm soát.

- Công bố thông tin về cổ phiếu mang tính chất vốn vừa mang tính chất nợ. Chẳng hạn, IAS 32 yêu cầu trình bày thông tin về cổ phiếu thông thường nhưng việc thanh toán phải phụ thuộc vào một số điều khoản đặc biệt làm nó mang tính chất công nợ.

Tuy có những tiến bộ đáng kể so với IAS 25 nhưng IAS 32 chỉ mới giải quyết được nội dung về thông tin cần trình bày và công bố liên quan đến công cụ tài chính. Các vấn đề khác như phương pháp đánh giá, phương pháp hạch toán không được giải quyết. Do vậy, đến tháng 12 năm 1998, IASC tiếp tục ban hành IAS 39 – công cụ tài chính nhằm giải quyết cả phần ghi nhận và đánh giá, đi cùng với một số thay đổi liên quan đến IAS 32.

Có thể nói sự thay đổi quan trọng nhất của IAS 39 là sử dụng giá trị hợp lý trong việc đánh giá các công cụ tài chính (trong khi IAS 25, cho phép chọn lựa những phương pháp đánh giá khác nhau đối với các khoản đầu tư tài chính). Ngoài ra, IAS 39 còn đề cập đến công cụ phái sinh, yêu cầu những khoản mục này được ghi nhận và định giá theo giá trị hợp lý trong phần lớn trường hợp.

Có thể thấy rằng chuẩn mực công cụ tài chính:

- Là chuẩn mực đầu tiên đề cập đầy đủ việc ghi nhận và đánh giá công cụ tài chính
- Nhiều công cụ tài chính, gồm cả công cụ phái sinh, sẽ được ghi theo giá trị hợp lý.
- Yêu cầu khoản chênh lệch giữa giá gốc và giá phí hợp lý, được ghi nhận vào lãi (lỗ) của năm hiện hành hay vốn chủ sở hữu.

### **1.2.2. Kế toán công cụ tài chính theo IAS25**



Chuẩn mực IAS 25 ra đời vào năm 1985, IAS 25 đề cập đến những vấn đề căn bản sau đây:

(1) Định nghĩa: Đầu tư tài chính bao gồm:

- Đầu tư ngắn hạn: là khoản đầu tư có thể bán dễ dàng, và doanh nghiệp có ý định nắm giữ không quá một năm.

- Đầu tư dài hạn: là khoản đầu tư không được xếp vào đầu tư ngắn hạn.

(2) Đánh giá:

- Đánh giá ban đầu: Các khoản đầu tư được đánh giá ban đầu theo giá gốc.

- Đánh giá sau ngày mua: IAS 25 đề cập các phương pháp đánh giá như sau:

+ Đối với khoản đầu tư ngắn hạn: giá trị trên báo cáo tài chính sẽ được ghi nhận theo hoặc giá thị trường (giá hợp lý) hoặc giá thấp hơn giữa giá gốc và giá thị trường (LCM).

Nếu đầu tư ngắn hạn được ghi theo giá LCM, việc xác định giá có thể dựa trên cơ sở hoặc theo danh mục đầu tư hoặc theo từng loại đầu tư.

Có 2 ý kiến khác nhau về phương pháp đánh giá này. Ý kiến thứ nhất cho rằng do BCTC được lập theo quy ước giá gốc, vì vậy phương pháp LCM nên được áp dụng, như vậy sẽ tuân thủ được nguyên tắc thận trọng và sẽ không đưa đến việc ghi nhận lãi lỗ chưa thực hiện.

Ý kiến thứ hai cho rằng do các khoản đầu tư ngắn hạn là khoản đầu tư sẵn sàng để bán tức có thể xem là khoản thay thế tiền, vì vậy, nên đánh giá theo giá phí hợp lý và sử dụng giá thị trường. Mặt khác, mục đích chính của việc trình bày các khoản đầu tư trên báo cáo tài chính là tổng giá trị của danh mục đầu tư chứ không phải từng loại đầu tư riêng lẻ. Theo quan điểm này, khoản đầu tư nên được ghi theo LCM trên cơ sở danh mục đầu tư, chứ không phải theo từng loại đầu tư.

Trong các phương pháp được đề nghị nêu trên, IAS 25 không đưa ra phương pháp nào là phương pháp chuẩn và phương pháp nào là phương pháp thay thế được chấp nhận.

+ Đối với đầu tư dài hạn: Khoản đầu tư này sẽ được trình bày trên báo cáo theo:

Giá gốc

Giá đánh giá lại hay

Vào cuối thời khoá, áp dụng phương pháp LCM trên cơ sở danh mục đầu tư đối với khoản đầu tư nhằm mua để bán, có thể mua và bán trên thị trường chứng khoán .

(3) Chênh lệch do xác định lại giá trị khoản đầu tư:

Nếu doanh nghiệp ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn theo giá thị trường, khoản tăng và giảm so với giá gốc sẽ được ghi vào

- Hoặc tăng chi phí và thu nhập
- Hoặc ghi vào vốn chủ sở hữu ở phần đánh giá lại.

Như vậy, IAS 25 cho phép doanh nghiệp lựa chọn nhiều phương pháp đánh giá khác nhau đối với đầu tư ngắn hạn và dài hạn trong đó đã đề cập đến giá trị hợp lý. Tuy nhiên, chuẩn mực chỉ tập trung vào giải quyết các công cụ tài chính chủ yếu như là trái phiếu và cổ phiếu.

### **1.2.3. Kế toán công cụ tài chính theo IAS 32 và IAS 39**

Cùng với sự phát triển của thị trường tài chính, nhiều công cụ tài chính mới xuất hiện. Sự phát triển và tính phức tạp của công cụ tài chính đã đặt cho các cơ quan soạn thảo nhiều thách thức. Chuẩn mực 25 dần bộc lộ các nhược điểm vì không giải quyết vấn đề ghi nhận, đo lường, công bố thông tin, các vấn đề liên quan đến các công cụ tài chính khác đã trở nên phổ biến. So với chuẩn mực 25, IAS 32 và 39 đã đưa ra những nội dung mới trong đó thay đổi căn bản nhất là

việc yêu cầu sử dụng giá trị hợp lý đối với một số công cụ tài chính và nó là cơ sở để áp dụng kế toán phòng ngừa. Có thể thấy rằng chuẩn mực công cụ tài chính:

- Là chuẩn mực đầu tiên đề cập đầy đủ việc ghi nhận và đánh giá công cụ tài chính.

- Nhiều công cụ tài chính, gồm cả công cụ phái sinh, sẽ được đánh giá theo giá hợp lý.

- Tạo lập cơ sở cho việc định giá các công cụ phòng ngừa, xác định phương pháp kế toán phòng ngừa.

Nội dung chính của IAS 32 và IAS 39 có thể tóm tắt như sau:

#### **1.2.3.1. Định nghĩa**

IAS 32 và IAS 39 đã đưa ra một số định nghĩa liên quan đến công cụ tài chính như là:

1. Công cụ tài chính: là bất kỳ hợp đồng nào mang lại tài sản tài chính cho một doanh nghiệp và một khoản nợ hoặc công cụ vốn chủ sở hữu cho một doanh nghiệp khác. Các công cụ tài chính căn bản bao gồm tiền, phải thu, phải trả, cho vay, chứng khoán (vốn)

2. Công cụ phái sinh căn bản:

Công cụ phái sinh căn bản bao gồm:

- Hợp đồng tương lai/hợp đồng kỳ hạn: là hợp đồng tạo ra nghĩa vụ cho bên mua và một bên bán về một tài sản đặc biệt, ngoại tệ hay lãi suất với giá cố định vào một ngày trong tương lai.
- Quyền chọn là hợp đồng giữa 2 bên cho bên mua quyền (không phải là nghĩa vụ) để mua hay bán một tài sản, ngoại tệ hay tỷ giá theo giá nhất định.

- Hợp đồng hoán đổi: Một thoả ước giữa 2 bên để trao đổi lưu lượng tiền (ví dụ chi trả theo lãi suất cố định cho những khoản chi trả lãi suất biến động) trong tương lai.

Công cụ phái sinh thường có 3 đặc tính:

- (1) Giá trị của công cụ tài chính sẽ thay đổi khi có sự thay đổi của các yếu tố như: lãi suất, giá chứng khoán, giá cả hàng hoá, tỷ suất ngoại hối, hoặc chỉ số giá khác.
- (2) Không có khoản đầu tư ban đầu hay nếu có thì rất ít và
- (3) Phải thanh toán vào một ngày trong tương lai

### 3. Công cụ phái sinh gắn kết (embedded)

Một công cụ phái sinh có thể đứng riêng lẻ, có thể kết hợp với một công cụ tài chính khác. Công cụ phái sinh gắn kết là một yếu tố của công cụ phái sinh kết hợp (hay ngoại lai) trong đó bao gồm một hợp đồng chủ không phái sinh và công cụ phái sinh gắn kết. Công cụ phái sinh gắn kết không thể tách rời khỏi hợp đồng chủ. Trái phiếu có quyền chuyển đổi là một ví dụ tiêu biểu cho loại công cụ này.

Công cụ phái sinh gắn kết chỉ được hạch toán riêng nếu các điều kiện dưới đây được thoả mãn:

- (a) Các đặc điểm kinh tế và rủi ro của công cụ phái sinh gắn kết không liên quan đến các đặc điểm và rủi ro của hợp đồng chính.
- (b) Có công cụ phái sinh riêng lẻ khác với cùng kỳ hạn như công cụ phái sinh gắn kết đáp ứng định nghĩa của công cụ phái sinh.
- (c) Công cụ gắn kết được đánh giá theo giá trị hợp lý với sự thay đổi của giá trị hợp lý ghi nhận vào lãi, lỗ.

#### 1.2.3.2. Phạm vi áp dụng

IAS 32, 39 áp dụng cho mọi công cụ tài chính ngoại trừ tiền lãi trong các chi nhánh các công ty liên doanh mà chịu sự chi phối bởi IAS 27, IAS 28, IAS 31, IAS 17

IAS 39 không áp dụng cho các hợp đồng đảm bảo tài chính ví dụ như thư tín dụng, những hợp đồng mà yêu cầu chỉ chi trả khi con nợ không chi trả được. Kế toán các loại nghiệp vụ này được giải quyết bởi IAS 37. Tuy nhiên, nếu người bảo lãnh chi trả khi có sự thay đổi về mức tín dụng, giá cả hàng hoá, chỉ số lãi suất hay các chỉ số khác, phải tuân theo IAS 39. IAS 32, 39 không áp dụng cho các công cụ nợ tiềm tàng phát sinh từ hợp nhất kinh doanh. Do vậy, chuẩn mực này sẽ không áp dụng cho những hợp đồng yêu cầu việc chi trả tùy thuộc vào khí hậu, địa lý hay các yếu tố khác, cho dù nếu các công cụ phát sinh trong đó IAS 39 đưa ra yêu cầu ghi nhận đo lường và công bố.

### **1.2.3.3. Phân loại công cụ tài chính**

Theo IAS 39 công cụ tài chính được phân loại thành các nhóm sau:

(1) Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính nắm giữ nhằm mục đích kinh doanh (held for trading). Đây là loại tài sản hay nợ phải trả mà

- Doanh nghiệp mua hay phải chịu nhằm mục đích bán, mua lại hay chi trả trong kỳ hạn gần .

- Là một phần của danh mục đầu tư nhằm mục đích thu lợi nhuận trong ngắn hạn dựa trên biến động giá.

- Là các công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh là công cụ phòng ngừa)

Ví dụ: Các cổ phần nắm giữ để kiếm lời hay các hợp đồng forward, swap..

(2) Các khoản đầu tư giữ cho đến ngày đáo hạn: là

- Tài sản tài chính mà không phải là công cụ phái sinh với khoản chi trả và ngày đáo hạn xác định trước, cố định và

- Doanh nghiệp có ý định rõ ràng và có khả năng giữ các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn.

Ví dụ về các khoản đầu tư giữ cho đến ngày đáo hạn như trái phiếu chính phủ, trái phiếu của doanh nghiệp ...

(3) Khoản cho vay hay phải thu: là tài sản tài chính nhưng không phải là công cụ phái sinh. Đặc điểm tài sản tài chính loại này là khoản chi trả cố định, thời gian chi trả được xác định trước và không thể xác định giá dựa trên thị trường hoạt động.

(4) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán: là các tài sản tài chính nhưng không phải là công cụ phái sinh nhằm sẵn sàng bán và không được xếp vào các nhóm trên. Ví dụ các khoản đầu tư thông thường, cổ phiếu ưu đãi...

Như vậy, chỉ có nhóm thứ nhất bao gồm cả tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, 3 nhóm còn lại chỉ bao gồm tài sản tài chính .

#### **1.2.3.4. Đánh giá và ghi nhận ban đầu công cụ tài chính**

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tất cả công cụ tài chính được đánh giá theo giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý là giá gốc của tài sản tài chính hay nợ phải trả cộng với các chi phí khác liên quan trực tiếp đến công cụ tài chính.

Trong một số trường hợp nếu không có giá gốc, giá trị hợp lý được tính theo phương pháp chiết khấu dòng tiền dựa trên lãi suất thực tế.

Ngoài ra, cần lưu ý việc đánh giá công cụ kép. Công cụ kép là công cụ tài chính vừa mang tính chất vốn vừa mang tính chất nợ phải trả chẳng hạn như: trái phiếu chuyển đổi.

#### **1.2.3.5. Đánh giá sau ngày đầu tư**

Sau ghi nhận ban đầu, phương pháp đánh giá tùy thuộc đặc điểm khoản mục (là tài sản tài chính hay nợ phải trả tài chính) và thuộc loại nào trong tài sản tài chính. Nguyên tắc chung như sau:

- (1) Tài sản giữ để kinh doanh (held for trading) bao gồm tất cả công cụ phái sinh ngoại trừ các loại liên quan đến kế toán phòng ngừa: được ghi nhận theo giá phí hợp lý
- (2) Các khoản đầu tư giữ cho đến ngày đáo hạn: theo giá gốc có chiết khấu (amortised cost)
- (3) Cho vay và phải thu: giá gốc có tính chiết khấu (amortised cost)
- (4) Tài sản sẵn sàng để bán: theo giá phí hợp lý. Trường hợp ngoại lệ là một số khoản đầu tư không thể xác định giá trên thị trường hoạt động và giá phí hợp lý không thể xác định đáng tin cậy thì các khoản đầu tư này được tính theo giá gốc.
- (5) Nợ phải trả tính theo giá gốc có chiết khấu

Như vậy có 2 phương pháp định giá đối với công cụ tài chính sau ngày mua là giá gốc có chiết khấu và giá phí hợp lý.

### **1.2.3.6. Tiêu chuẩn ghi nhận và không ghi nhận**

#### **1.2.3.6.1. Ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính**

Một doanh nghiệp nên ghi nhận tài sản tài chính hay nợ phải trả tài chính chỉ khi họ trở thành đối tác của các điều khoản theo hợp đồng về công cụ tài chính.

Có hai phương pháp ghi nhận: ghi nhận theo ngày đăng ký mua hay ghi theo ngày thanh toán.

#### **1.2.3.6.2. Không ghi nhận (loại bỏ) tài sản tài chính và nợ tài chính**

Công ty sẽ không ghi nhận (loại bỏ) một tài sản tài chính hay một phần của công cụ tài chính khi họ đã thực hiện xong quyền nào đó, khi hết hạn hợp đồng hay khi doanh nghiệp mất quyền kiểm soát về quyền theo hợp đồng.

Công ty cũng sẽ loại bỏ nợ tài chính khi đã hoàn tất việc chi trả, hủy bỏ hay hết hạn nợ.

#### **1.2.3.7. Giảm giá các khoản đầu tư**

Vào cuối thời khóa, công ty nên xem xét liệu có bằng chứng khách quan về sự giảm giá. Bằng chứng khách quan liên quan đến giảm giá công cụ tài chính thường là:

- Người phát hành công cụ tài chính gặp khó khăn nghiêm trọng về tài chính hay vi phạm hợp đồng về chi trả tiền lãi
- Người đi vay bị phá sản .
- Sự biến mất của thị trường hoạt động liên quan tài sản tài chính do công ty phát hành gặp khó khăn

Việc hạch toán giảm giá phụ thuộc vào loại công cụ tài chính. Các tài sản giữ để kinh doanh (held for trading) được ghi nhận theo giá phí hợp lý do vậy không áp dụng việc giảm giá .

**1.2.3.7.1. Đối với công cụ tài chính giữ cho đến ngày đáo hạn và khoản cho vay, phải thu:** khi bị giảm giá, cần đánh giá theo giá trị có thể thu hồi và khoản lỗ về giảm giá sẽ được ghi nhận vào chi phí. Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng hiện giá của luồng tiền sẽ thu trong tương lai hay sử dụng phương pháp tỷ suất tiền lãi chiết khấu (không phải lãi suất thị trường). Nếu trong thời khóa có sự phục hồi giá trị bị giảm đã được ghi liên quan trước đây thì khoản thu hồi này sẽ được báo cáo vào thu nhập.

**1.2.3.7.2 . Đối với các công cụ tài chính sẵn sàng để bán:** khoản giảm giá được ghi trực tiếp vào thu nhập và được xác định theo lãi suất thị trường thực tế.

#### **1.2.3.8. Tiền lãi, cổ tức, lỗ và lãi**

IAS 32 cho rằng lợi nhuận thu được khi nắm giữ công cụ tài chính, lãi hay lỗ do việc bán các công cụ tài chính nên ghi nhận trực tiếp vào tài khoản vốn chủ sở hữu.

#### **1.2.3.9. Kế toán phòng ngừa**



Do các biện pháp phòng ngừa ảnh hưởng đến giá trị các tài sản tài chính trình bày trên báo cáo tài chính vì vậy IAS 39 đề nghị cần tiến hành kế toán phòng ngừa. Đây là phương pháp kế toán lần đầu tiên xuất hiện trong hệ thống chuẩn mực kế toán.

Kế toán phòng ngừa là phương pháp kế toán nhằm phản ánh sự thay đổi giá phí hợp lý của một công cụ phòng ngừa để bù cho một phần hay tổng thể về sự thay đổi của giá hợp lý hay lượng tiền liên quan đến khoản mục phòng ngừa.

Có 3 mô hình kế toán phòng ngừa

- Phòng ngừa qua giá trị hợp lý: khoản mục phòng ngừa sẽ trình bày giá trị hợp lý của việc ghi nhận tài sản hay công nợ.
- Phòng ngừa qua luồng tiền, khoản mục phòng ngừa trình bày sự biến động luồng tiền liên quan đến rủi ro đặc biệt đi cùng với ghi nhận tài sản, nợ phải trả hay nghiệp vụ dự đoán.
- Phòng ngừa về đầu tư thuần (Net investment hedge): khoản mục phòng ngừa tuân thủ định nghĩa của chuẩn mực 21

#### **1.2.3.10. Tái phân loại khoản đầu tư**

Theo IAS 39, sau khi ghi nhận, nếu khoản đầu tư không còn phù hợp với tiêu chuẩn phân loại ban đầu thì sẽ tái phân loại khoản đầu tư. Khi đó khoản đầu tư nên được đánh giá theo giá hợp lý. Chênh lệch sẽ được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu hay thu nhập phụ thuộc vào phương pháp mà công ty đầu tư thực hiện

Tuy nhiên, các khoản đầu tư có tính chất nắm giữ kinh doanh được chuyển sang sẵn sàng để bán thì không phát sinh khoản chênh lệch vì chúng đã được đánh giá theo giá trị hợp lý. Nếu khoản đầu tư được đánh giá theo giá trị hợp lý thì chênh lệch giá gốc khoản đầu tư và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào ngày chuyển hoá này. Giá trị hợp lý trở thành giá phí mới của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán.

### **1.2.3.11. Trình bày trên BCTC**

Chuẩn mực yêu cầu trình bày trên báo cáo tài chính những thông tin sau:

- Lãi lỗ chưa thực hiện
  - Đối với công cụ phái sinh sẽ được ghi nhận vào thu nhập
  - Đối với công cụ nắm giữ để kinh doanh được ghi nhận vào thu nhập hay vốn chủ sở hữu.
  - Đối với công cụ sẵn sàng để bán được ghi nhận vào thu nhập.
- Khoản lãi hay lỗ được ghi vào BCKQKD khi không ghi nhận hay có sự giảm giá, thông qua quá trình phân bổ chiết khấu hay khấu hao.
- Công cụ giữ cho đến ngày đáo hạn là tài sản tài chính với đặc điểm là khoản chi trả được xác định trước, ngày đáo hạn rõ ràng và do doanh nghiệp có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các thông tin cần công bố như sau

- Rủi ro về giá: bao gồm:
  - Rủi ro ngoại tệ.
  - Rủi ro lãi suất
  - Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro dòng tiền
- Về giá trị hợp lý: mỗi loại tài sản hay công nợ tài chính cần được báo cáo theo giá trị hợp lý

### **1.4. Những bài học kinh nghiệm cho Việt Nam**

Từ sự ra đời, phát triển của công cụ tài chính và sự ra đời của các chuẩn mực kế toán quốc tế liên quan đến công cụ tài chính, có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm cho Việt Nam như sau:

1. Việc ban hành chuẩn mực công cụ tài chính là tất yếu:

Thật vậy, nền kinh tế ngày càng phát triển thì nhu cầu vốn để phát triển kinh tế ngày càng lớn. Thị trường tài chính với công cụ tài chính là giải pháp tốt nhất để huy động hay tiết kiệm vốn.

Với chức năng là công cụ để ghi nhận đo lường, truyền đạt các thông tin tài chính nhằm giúp người sử dụng ra quyết định đúng đắn nhất, hệ thống chuẩn mực kế toán không thể thiếu chuẩn mực kế toán công cụ tài chính. Việc xác lập phương pháp ghi nhận, đánh giá và công bố thông tin liên quan đến công cụ tài chính trên BCTC nhằm đảm bảo thông tin phản ánh trung thực là đúng đắn.

Việc ban hành chuẩn mực công cụ tài chính giúp thống nhất trong việc ghi nhận đánh giá, trình bày thông tin về công cụ tài chính đặc biệt khi VN gia nhập vào các tổ chức thương mại quốc tế WTO.

2. Phương pháp giá phí hợp lý và giá gốc chiết khấu là phương pháp cần sử dụng khi tính giá một số công cụ tài chính

Trong hệ thống phương pháp tính giá, phương pháp giá phí hợp lý bước đầu đã được thừa nhận. Trong một số chuẩn mực kế toán Việt Nam đã đề cập đến giá phí hợp lý dù rằng ưu tiên cho giá gốc vẫn là quan điểm chấp nhận phổ biến. Chẳng hạn tiền mặt và tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ, theo quy định hiện hành vào cuối thời khoá phải đánh giá theo giá hiện hành mà thực chất là một loại giá hợp lý. Tuy nhiên, đối với công cụ tài chính, do chưa ban hành chuẩn mực kế toán có liên quan nên chưa được sử dụng giá phí hợp lý. Việc không sử dụng giá hợp lý và giá gốc chiết khấu sẽ làm báo cáo tài chính phản ánh thiếu trung thực. Do vậy, cần sử dụng giá phí hợp lý hay giá gốc chiết khấu để phản ánh đúng bản chất của chúng.

3. Phương pháp kế toán phòng ngừa

Sự phát triển của phương pháp quản trị rủi ro, sự phát triển công nghệ thông tin làm xuất hiện các công cụ phòng ngừa. Do xuất hiện công cụ phòng ngừa nên cần có kế toán phòng ngừa. Thực chất kế toán phòng ngừa là ghi nhận ảnh hưởng của công cụ phòng ngừa đến tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp nhằm đảm bảo thông tin trên BCTC trung thực, khách quan và đáng tin cậy. Chính vì vậy việc sử dụng phương pháp kế toán phòng ngừa trong tương lai tại VN là tất yếu khách quan.

4. Trình bày các thông tin liên quan đến công cụ tài chính trong bảng thuyết minh:

Để có thể ra quyết định thích hợp, một trong những vấn đề quan trọng là phải trình bày thông tin liên quan đến công cụ tài chính. Thiếu vắng thông tin chi tiết về công cụ tài chính làm người sử dụng không đủ các thông tin để ra quyết định thích hợp, đặc biệt đối với các doanh nghiệp mà giá trị tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản và nợ phải trả.

## **CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG KẾ TOÁN CÔNG CỤ TÀI CHÍNH TẠI CÁC DOANH NGHIỆP VIỆT NAM**

### **2.1. Lịch sử phát triển về thị trường tài chính và công cụ tài chính tại Việt Nam**

Sự phát triển của thị trường tài chính và công cụ tài chính Việt Nam có thể chia làm các giai đoạn như sau:

#### **2.1.1. Giai đoạn từ năm 1975 đến năm 1990**

Đây là giai đoạn đất nước vừa trải qua công cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc, cả nước tiến hành xây dựng chủ nghĩa xã hội. Nền kinh tế trong thời kỳ này là nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung. Trong giai đoạn này chỉ có hai hình thức sở hữu chủ yếu là sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể. Do vậy, chỉ có 2 loại doanh nghiệp là các xí nghiệp quốc doanh – vốn do Nhà nước cấp phát và hợp tác xã – sở hữu tập thể. Vốn của xã hội chỉ được luân chuyển trong hệ thống tài chính Nhà nước (giữa Ngân sách Nhà nước, ngân hàng nhà nước và các doanh nghiệp nhà nước) dưới hình thức Nhà nước cấp vốn cho các doanh nghiệp hoạt động và các doanh nghiệp phải nộp lợi nhuận thu quốc doanh theo yêu cầu của Nhà nước. Việc luân chuyển vốn trong giai đoạn này không tuân theo quan hệ cung cầu. Do đó, nền kinh tế chưa hình thành thị trường tài chính hoạt động theo đúng nghĩa và chưa xuất hiện các công cụ tài chính.

#### **2.1.2. Giai đoạn từ năm 1990 đến nay**

Đây là giai đoạn mà nước ta chuyển từ cơ chế kế hoạch hoá tập trung sang cơ chế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Quá trình vận hành theo cơ chế thị trường làm phát sinh thị trường tài chính và công cụ tài chính. Quá trình này được thể hiện thông qua sự xuất hiện các thị trường như sau:

- Thị trường tiền tệ – giao dịch vốn ngắn hạn: Kể từ khi có sự ra đời của Pháp lệnh ngân hàng vào năm 1990, hệ thống ngân hàng 2 cấp đã được hình thành, theo đó các tổ chức tín dụng có những bước phát triển đáng kể về số lượng và chất lượng, đồng thời các bộ phận của thị trường tiền tệ đã lần lượt ra đời và đi vào hoạt động, như:

+ Thị trường tín dụng ngắn hạn: Đây là thị trường tín dụng ngân hàng truyền thống, gồm những hoạt động huy động tiền gửi các loại, và cung ứng vốn ngắn hạn thông qua cho vay, bảo lãnh, mua bán các chứng từ có giá ngắn hạn.

+ Thị trường nội tệ liên ngân hàng được thành lập từ năm 1993 theo quyết định 136/QĐ – NH2 nhằm giải quyết nhu cầu vốn khả dụng giữa các NHTM trước khi đi vay tái cấp vốn tại NHNN.

+ Thị trường ngoại tệ liên ngân hàng được triển khai từ tháng 11/1994 theo QĐ số 203/QĐ – NH 13 ngày 20/9/1994, với vai trò cơ bản là điều hoà nhu cầu vốn ngoại tệ giữa các NHTM, qua đó xác lập tỷ giá hối đoái thị trường, tạo ra căn cứ quan trọng để NHNN xác định tỷ giá chính thức.

+ Thị trường tín phiếu NHNN được hình thành nhằm mục đích là tạo ra nền tảng cho NHNN thực hiện nghiệp vụ thị trường mở để điều hành chính sách tiền tệ ở trình độ cao, phù hợp với sự phát triển của nền kinh tế.

+ Thị trường tín phiếu kho bạc

Với sự hình thành và phát triển hệ thống thị trường tiền tệ đã tạo ra nền tảng hạ tầng vững chắc cho ngân hàng nhà nước thực thi chính sách tiền tệ hiệu quả. Hơn nữa, cùng với sự hiện diện của các loại thị trường này, các công cụ huy động vốn ngắn hạn trên thị trường tài chính bắt đầu xuất hiện đa dạng, gồm kỳ phiếu ngân hàng, các loại chứng chỉ tiền gửi tiết kiệm, tín phiếu kho bạc, tín phiếu NHNN.... Các công cụ huy động vốn này bước đầu đã góp phần làm đồng

vốn trong nền kinh tế di chuyển thông suốt, đáp ứng tốt nhu cầu về vốn ngắn hạn, tạo điều kiện cho sự phát triển đầu tư dài hạn của nền kinh tế.

- Thị trường vốn – giao dịch vốn dài hạn

+ Thị trường tín dụng dài hạn qua ngân hàng: thời gian qua, do quy mô và số lượng NHTM không ngừng tăng lên, thêm vào đó là thị trường tiền gửi ngày càng được cải thiện về hình thức huy động và chính sách lãi suất được cải cách phù hợp với cơ chế thị trường nên đã tạo điều kiện thuận lợi cho các NHTM có khả năng nâng cao được nguồn vốn huy động, đáp ứng nhu cầu vốn trung dài hạn ngày càng tăng trong nền kinh tế.

+ Thị trường cho thuê tài chính được thành lập vào năm 1995 theo NĐ64/CP ban hành ngày 9/10/1995. Trong khi tín dụng ngân hàng bị hạn chế bởi các điều kiện vay vốn (như thế chấp) thì hoạt động cho thuê tài chính trở thành loại hình tín dụng trung dài hạn có tính hấp dẫn, hỗ trợ các cá nhân và doanh nghiệp thông qua việc cho thuê máy móc, thiết bị để hiện đại hoá công nghiệp. Vì vậy làm hình thành nên một loại hình đầu tư tài chính dài hạn mới trong thị trường tài chính đó là cho thuê tài chính.

+ Thị trường chứng khoán: thời gian qua, Nhà nước có nhiều nỗ lực trong việc xây dựng cơ sở pháp lý làm nền tảng cho việc hình thành và phát triển thị trường chứng khoán, như Nghị định số 72CP ngày 8/6/1992 của Chính phủ về phát hành trái phiếu Chính phủ, Nghị định 23CP ngày 22/3/1995 về phát hành trái phiếu quốc tế, Nghị định số 48 ngày 11/7/1998 của Chính phủ về chứng khoán và thị trường chứng khoán, Quyết định 127/1998 ngày 11/7/98 hình thành trung tâm giao dịch chứng khoán, Nghị định 01/2000 ngày 13/01/2000 về phát hành trái phiếu chính phủ.... Bằng những nỗ lực đó, đến tháng 7/2000 TTCK Việt Nam đã chính thức đi vào hoạt động.

Cho đến nay, trên thị trường chứng khoán chủ yếu chỉ có 3 loại công cụ tài chính được niêm yết: trái phiếu, cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đầu tư.

Trái phiếu: đã xuất hiện trước giai đoạn năm 1995 nhưng chỉ là trái phiếu chính phủ. Vào tháng 7- 2000, thị trường chứng khoán VN bắt đầu hoạt động nhưng đến năm 2001 thì trên thị trường mới xuất hiện trái phiếu doanh nghiệp. Tuy nhiên số lượng trái phiếu giao dịch trên thị trường hiện tại rất khiêm tốn chủ yếu là trái phiếu chính phủ.

Cổ phiếu xuất hiện đầu tiên vào năm 1997 do công ty Legamex phát hành nhưng chưa giao dịch trên thị trường. Đến năm 2001, cổ phiếu chính thức được giao dịch trên sàn giao dịch chứng khoán. Hiện nay thị trường cổ phiếu phát triển khá sôi động với sự tham gia niêm yết của gần 50 công ty. Tuy nhiên nguồn hàng chủ yếu là do công ty cổ phần được ra đời từ việc cổ phần hoá các doanh nghiệp nhà nước.

Dù trên thực tế đã xuất hiện nhiều loại công cụ tài chính mới như: trái phiếu chuyển đổi, hợp đồng giao sau, quyền chọn mua, quyền chọn bán....nhưng các công cụ này vẫn chưa phổ biến và trên sàn giao dịch chứng khoán, vẫn chưa xuất hiện các công cụ tài chính trên.

Cùng với sự hình thành và phát triển của thị trường vốn, hiện tại nền kinh tế Việt Nam đã xuất hiện các công cụ huy động vốn trung dài hạn của thị trường như: trái phiếu chính phủ, cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu ngân hàng,... Bước đầu các công cụ tài chính này đã tạo điều kiện cho nền kinh tế huy động nguồn vốn đầu tư dài hạn, phục vụ cho đầu tư mở rộng sản xuất đồng thời là công cụ quan trọng để nhà đầu tư sử dụng nguồn vốn nhàn rỗi của mình để tạo ra thu nhập từ vốn nhàn rỗi đó.

Những vấn đề trên cho thấy thị trường tài chính và công cụ tài chính của Việt Nam có những đặc điểm sau:



1. Thị trường tài chính ra đời khá muộn so với thế giới và cũng chưa phát triển hoàn chỉnh. Nếu như thị trường tài chính thế giới ra đời vào nửa thế kỷ 19, thì tại VN mãi đến sau năm 1990 mới hình thành và phát triển.

2. Nhiều công cụ tài chính phổ biến của thế giới nhưng chỉ mới bước đầu xuất hiện tại Việt Nam. Các công cụ phái sinh đã xuất hiện hàng chục năm ở các quốc gia trên thế giới nhưng chỉ mới xuất hiện trong thời gian gần đây tại VN và vẫn chưa phổ biến.

3. Một số công cụ tài chính ra đời do chính sách của Nhà nước như cổ phiếu ra đời do chính sách cổ phần hoá. Giá trị cổ phiếu thay đổi theo hướng tăng nhanh trong giai đoạn đầu và biến động rất nhiều trong giai đoạn hiện nay. Do vậy, đặc điểm của VN hiện nay là giá cổ phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán cao hơn rất nhiều lần so với giá sổ sách. Điều này đưa đến nếu không có sự điều chỉnh giá trị sổ sách sẽ làm giá sổ sách thoát ly giá thực tế.

4. Sự gia nhập vào tổ chức thương mại quốc tế làm thị trường tài chính sôi động hơn trong tương lai và hoạt động trong điều kiện được quốc tế hoá. Sự phát triển kinh tế theo hướng toàn cầu hoá tất yếu đưa đến việc xuất hiện công cụ tài chính mới như công cụ phái sinh: quyền chọn, hợp đồng kỳ hạn để đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp – phòng ngừa rủi ro trong đầu tư tài chính.

## **2.2. Thực trạng về kế toán công cụ tài chính tại Việt Nam**

### **2.2.1. Lược sử phát triển kế toán công cụ tài chính ở Việt Nam**

Sự phát triển kế toán công cụ tài chính có thể chia thành 4 giai đoạn:

#### **2.2.1.1. Giai đoạn 1975 – 1988**

Sau ngày miền Nam được giải phóng, hệ thống tài khoản kế toán ban hành năm 1970 đã được hướng dẫn để vận dụng chung trong cả nước. Trong giai đoạn này, nguồn vốn chủ yếu để phát triển kinh tế là nguồn vốn do nhà nước cấp phát theo định mức và kế hoạch. Mục tiêu của kế toán trong giai đoạn này là cung

cấp thông tin một cách có hệ thống và toàn diện tình hình thực hiện kế hoạch, sản xuất, kỹ thuật, tài chính. Trong hệ thống tài khoản, ngoài những tài khoản phản ánh các đối tượng kinh tế chủ yếu về tài sản và nguồn vốn, còn có những tài khoản liên quan đến các công cụ tài chính đặc trưng của nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung như: vay ngân hàng trong định mức tiêu chuẩn, vay ngân hàng trên định mức tiêu chuẩn.

Nhìn chung, đây là giai đoạn nền kinh tế nước ta vận hành theo cơ chế kế hoạch hoá tập trung, không hình thành thị trường tài chính và công cụ tài chính. Do vậy, các khái niệm công cụ tài chính, đầu tư tài chính chưa xuất hiện trong hệ thống kế toán Việt Nam ở giai đoạn này.

#### **2.2.1.2. Giai đoạn từ 1990 – 1995**

Đây là giai đoạn nhà nước chủ trương đổi mới cơ chế quản lý kinh tế với mục tiêu “ Xoá bỏ tập trung quan liêu bao cấp, xây dựng cơ chế mới phù hợp với quy luật khách quan và với trình độ phát triển của nền kinh tế”

Mục tiêu chính của chủ trương này là xoá bỏ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp, xây dựng cơ chế mới về quản lý kinh tế nhằm phát huy tính chủ động sáng tạo của các cơ sở kinh doanh. Thay vì can thiệp quá sâu vào hoạt động kinh doanh như trước, Nhà nước chỉ kiểm soát các thành phần kinh tế bằng luật pháp. Có thể nói đây là một giai đoạn chuyển từ việc quản lý một cách trực tiếp sang quản lý gián tiếp thông qua việc sử dụng các đòn bẩy kinh tế.

Trong giai đoạn này một số trái phiếu đã xuất hiện trên thị trường chủ yếu là trái phiếu chính phủ, chưa xuất hiện trái phiếu do công ty phát hành.

Vào năm 1989, Bộ tài chính ban hành hệ thống tài khoản kế toán thống nhất nhằm hướng dẫn phương pháp kế toán đối với các đối tượng mới phát sinh. Có thể nói đây là một giai đoạn rất quan trọng trong việc chuyển hoá từ nền kinh tế kế hoạch hoá sang kinh tế thị trường. Tuy nhiên vì là giai đoạn chuyển tiếp nên

vì vậy trong hệ thống tài khoản thống nhất không có các tài khoản về đầu tư tài chính.

### **2.2.1.3. Giai đoạn từ năm 1995 đến năm 2001**

Đây là giai đoạn Việt Nam có bước chuyển hướng từ nền kinh tế kế hoạch hoá sang nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa với chủ trương của nhà nước là thu hút vốn đầu tư của nước ngoài, các doanh nghiệp phải hoạt động trong môi trường cạnh tranh tuân thủ pháp luật. Nhà nước đã cắt giảm đáng kể các nguồn tài trợ cho các DN.

Đồng thời trong giai đoạn này đã manh nha xuất hiện thị trường chứng khoán cùng với xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế. Điển hình vào năm 1997, Legamex phát hành cổ phiếu thông qua chính sách cổ phần hoá nhưng trong thời gian này, cổ phiếu không được giao dịch và niêm yết trên thị trường vì chưa có sàn giao dịch chứng khoán.

Vào ngày 1/11/ 1995 Bộ tài chính ban hành QĐ 1141/BTC/CĐKT về hệ thống tài khoản thống nhất, trong đó đã đề cập đến các khái niệm về đầu tư tài chính. Ngoài ra còn các quy định có liên quan đến lập dự phòng khoản đầu tư tài chính.

Các quy định có liên quan đến công cụ tài chính trong giai đoạn này có thể bao gồm:

#### **1. Quyết định 1141/BTC/CĐKT về việc ban hành hệ thống tài khoản thống nhất**

Trong hệ thống tài khoản kế toán thống nhất ban hành theo QĐ này, có đề cập đến các tài khoản sử dụng để hạch toán công cụ tài chính, cũng như đưa ra các định nghĩa, phân loại, đánh giá, tài khoản sử dụng, phương pháp hạch toán

#### **2. Các quy định tài chính liên quan dự phòng giảm giá chứng khoán trong đầu tư tài chính**

Ngoài các quy định trình bày theo QĐ 1141/BTC/CĐKT, còn có các thông tư hướng dẫn lập dự phòng đầu tư tài chính. Các thông tư có liên quan bao gồm:

**- Thông tư 64 TC/TCDN vào ngày 15 tháng 9 năm 1997**

Thông tư này đề cập đến phương pháp tính và hạch toán dự phòng giảm giá chứng khoán trong hoạt động đầu tư tài chính.

Nội dung chính của thông tư đề cập điều kiện lập dự phòng, phương pháp tính mức dự phòng và phương pháp hạch toán.

Nội dung thông tư 64TC/TCDN được đính kèm ở phụ lục số 1

**-Thông tư 107/ 2001/TT- BTC**

Sau một thời gian áp dụng thông tư 64TC/TCDN vào thực tế, thông tư này đã bộc lộ nhiều hạn chế như: đã phản ánh không trung thực doanh thu hoạt động tài chính cũng như chi phí hoạt động tài chính. Chính vì vậy vào ngày 31 tháng 12 năm 2001, Bộ tài chính ban hành thông tư 107/2001/TT- BTC. Nội dung của thông tư cũng tập trung vào giải quyết: điều kiện lập dự phòng, phương pháp xác định mức dự phòng, phương pháp hạch toán mức dự phòng và phương pháp trình bày trên báo cáo tài chính. **Sự khác biệt** chủ yếu của thông tư 107/2001/TT- BTC so với thông tư 64 TC/TCDN là ở phương pháp kế toán .

**- Phương pháp kế toán về dự phòng như sau:**

Cuối niên độ kế toán, kế toán tính toán số dự phòng giảm giá chứng khoán phải lập cho năm kế hoạch.

+ Nếu số dự phòng giảm giá phải lập cho năm kế hoạch bằng số dư khoản dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng thì doanh nghiệp không phải trích lập.

+ Nếu số dự phòng giảm giá phải trích lập cho năm kế hoạch cao hơn số dư khoản dự phòng giảm giá chứng khoán đã trích lập năm trước chưa sử dụng thì doanh nghiệp trích thêm phần chênh lệch vào chi phí hoạt động tài chính. Ngược lại thì hoàn nhập vào doanh thu hoạt động tài chính.

## Phụ lục số 2: trích yếu nội dung thông tư 107/2001/TT-BTC

Nhìn chung trong giai đoạn này, Bộ tài chính đã đưa ra khá nhiều quy định kế toán có liên quan đến công cụ tài chính. Các quy định này không chỉ tìm thấy trong hệ thống tài khoản kế toán thống nhất mà còn trong các cơ chế tài chính có liên quan. Các quy định này bước đầu đã phản ánh sự phát triển của thị trường tài chính và công cụ tài chính.

Thế nhưng, cùng với sự phát triển kinh tế, các quy định trong hệ thống tài khoản kế toán thống nhất và cơ chế tài chính không theo kịp sự phát triển ngày càng đa dạng với nhiều loại công cụ tài chính phức tạp. Các quy định về kế toán hoạt động đầu tư tài chính theo QĐ 1141/BTC-CĐKT ban hành vào ngày 15/1/1995 trở nên chưa đầy đủ, chưa đồng bộ và thực sự chưa hoà nhập với nguyên tắc và thông lệ kế toán quốc tế. Đặc biệt là không có chuẩn mực để giải quyết kế toán công cụ tài chính, dẫn đến việc hạch toán, xử lý vấn đề đầu tư giữa các doanh nghiệp không đồng bộ. Đồng thời cũng chỉ đề cập đến hai loại đầu tư tài chính – ngắn hạn và dài hạn – làm cho báo cáo tài chính chưa phản ánh trung thực.

### **3. Giai đoạn năm 2002 đến nay**

Đây là giai đoạn Bộ Tài Chính đã ban hành các chuẩn mực kế toán. Tính đến nay đã có 26 chuẩn mực kế toán được ban hành. Việc ban hành chuẩn mực kế toán nhằm giúp cho các doanh nghiệp ghi nhận đánh giá và trình bày các đối tượng kế toán một cách đồng bộ, nhất quán. Tạo thuận tiện cho nhà nước trong quá trình kiểm tra, kiểm soát.

Liên quan đến công cụ tài chính, các quy định có thể kể ra bao gồm:

(1) Chuẩn mực kế toán: trong hệ thống chuẩn mực kế toán có các chuẩn mực liên quan đến công cụ tài chính như chuẩn mực số 07: kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết, chuẩn mực số 08: thông tin tài chính về những khoản vốn

góp liên doanh, chuẩn mực số 25: báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con.

(2) Quyết định 15/2006/QĐ – BTC ngày 20 tháng 2 năm 2006

Sự ra đời của chuẩn mực kế toán Việt Nam đã đưa đến xuất hiện nhiều tài khoản mới cũng như thay đổi phương pháp hạch toán, chẳng hạn như thuế thu nhập doanh nghiệp, dự phòng nợ tiềm tàng,....

Chính vì vậy vào ngày 20 tháng 3 năm 2006, Bộ Tài chính đã ban hành QĐ 15/2006/QĐ- BTC về việc ban hành hệ thống tài khoản thống nhất thay thế hệ thống tài khoản kế toán ban hành theo QĐ 1141/BTC-CĐKT. Liên quan đến công cụ tài chính, QĐ 15/2006/QĐ-BTC đã nêu một số các thay đổi căn bản liên quan đến định nghĩa, tiêu chuẩn phân loại khoản đầu tư, phương pháp hạch toán khoản đầu tư..

(3) Các quy định tài chính

Ngoài các quy định trong chuẩn mực kế toán, vào ngày 27 tháng 2 năm 2006, Bộ tài chính ban hành thông tư 13/2006/TT-BTC hướng dẫn về trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, đầu tư tài chính.

So với thông tư 107/2001/TT-BTC, điểm mới của thông tư 13/2006/TT-BTC là đã đề cập đến việc lập dự phòng đối với khoản vốn đầu tư vào đơn vị kinh tế khác

Như vậy có thể thấy, cùng với sự phát triển của nền kinh tế, hệ thống kế toán Việt Nam ngày càng hoàn thiện và phù hợp với thông lệ quốc tế.

### **2.2.2. Thực trạng kế toán công cụ tài chính**

Đặc điểm nổi bật nhất trong giai đoạn này là sự xuất hiện của hệ thống chuẩn mực kế toán.

Các quy định liên quan đến công cụ tài chính có thể kể ra gồm:

#### **2.2.2.1. Hệ thống chuẩn mực kế toán**

**(1) Chuẩn mực kế toán:** trong xu thế toàn cầu hoá, để hội nhập vào nền kinh tế thế giới, Bộ tài chính đã ban hành 26 chuẩn mực kế toán trong đó có các chuẩn mực kế toán liên quan đến hoạt động đầu tư vốn vào các tổ chức kinh tế cụ thể như: VAS 07: kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết, VAS 08: thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh, VAS 25: báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con.

Các chuẩn mực này đã giải quyết một số vấn đề cơ bản về định nghĩa, phân loại khoản đầu tư, phương pháp đánh giá và phương pháp kế toán đối với các khoản đầu tư tài chính. Cụ thể:

- Về định nghĩa theo QĐ15/2006/QĐ-BTC

- Đầu tư tài chính ngắn hạn là việc bỏ vốn mua các chứng khoán có giá trị với mục đích hưởng lãi mà thời hạn thu hồi vốn không quá một năm hoặc một chu kỳ kinh doanh và các loại đầu tư khác không quá một năm.
- Đầu tư tài chính dài hạn gồm các hoạt động đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vào cổ phiếu, trái phiếu... mà thời hạn thu hồi vốn trên một năm hoặc nhiều hơn một chu kỳ kinh doanh nhằm các mục đích như chia sẻ lợi ích, phân tán rủi ro trong kinh doanh, tăng thu nhập cho doanh nghiệp.

- Về phương pháp đánh giá và tiêu thức phân loại được quy định ở các chuẩn mực VAS 07 – kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết, VAS 08- thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh, và VAS 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con.

- Phương pháp đánh giá

Tất cả các khoản đầu tư gồm đầu tư chứng khoán ngắn hạn hay đầu tư tài chính dài hạn phải ghi nhận theo giá gốc.

Chi phí liên quan đến đầu tư tài chính không làm tăng giá trị của khoản đầu tư được ghi nhận vào chi phí tài chính.

- Tiêu thức phân loại khoản đầu tư

Theo các chuẩn mực trên quy định, tùy theo mức độ đầu tư mà xác định tính chất khoản vốn đầu tư, cụ thể như:

$$\text{Tỷ lệ quyền biểu quyết} = \frac{\text{Vốn đầu tư của nhà đầu tư}}{\text{Tổng vốn đầu tư của tổ chức kinh tế mà DN đầu tư}} \times 100\%$$

- Nếu mức độ đầu tư > 50% tỷ lệ quyền biểu quyết thì đầu tư vào công ty con
- Nếu 20% tỷ lệ quyền biểu quyết < mức độ đầu tư < 50% tỷ lệ quyền biểu quyết thì DN đầu tư vào công ty liên kết
- Nếu mức độ đầu tư < 20% tỷ lệ quyền biểu quyết thì đây là khoản đầu tư dài hạn khác.
- Nếu mức độ đầu tư của các nhà đầu tư là ngang nhau và thành lập nên cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát thì khoản đầu tư là vốn góp liên doanh.

## **(2) Thông tư hướng dẫn**

Đồng thời với việc ban hành các chuẩn mực kế toán, Bộ tài chính đã ban hành thông tư 23/2005/TT- BTC ngày 30/3/2005 hướng dẫn trong việc xử lý những nghiệp vụ phát sinh liên quan đến công cụ tài chính nhằm tạo sự đồng bộ giữa các doanh nghiệp.

### **- Đối với khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn**

- Tài khoản sử dụng



TK 121 – đầu tư chứng khoán ngắn hạn

TK 1211- Cổ phiếu

TK 1212 – trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu

TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính

TK 635 – Chi phí hoạt động tài chính

- **Phương pháp hạch toán**

Khi mua chứng khoán, căn cứ vào toàn bộ chi phí bỏ ra để có được chứng khoán, kế toán ghi tăng khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn đồng thời ghi giảm khoản tiền đã bỏ ra đầu tư.

Định kỳ, khi nhận lãi, cổ tức thì kế toán ghi tăng doanh thu hoạt động tài chính.

Khi nhượng bán chứng khoán đầu tư, kế toán căn cứ vào giá bán và giá trị ghi sổ để ghi nhận lãi hay lỗ nhượng bán vào tài khoản doanh thu hoạt động tài chính hay chi phí hoạt động tài chính.

Khi chứng khoán đáo hạn, ghi giảm giá trị ghi sổ chứng khoán và đồng thời phản ánh lãi, cổ tức vào doanh thu hoạt động tài chính.

- **Đối với khoản đầu tư vào công ty liên kết**

- Tài khoản sử dụng

TK 223 – Đầu tư vào công ty liên kết

TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính

TK 635 – Chi phí hoạt động tài chính

- Phương pháp kế toán

Khi đầu tư vào cổ phiếu, kế toán ghi tăng khoản đầu tư vào công ty liên kết đồng thời ghi giảm tiền mặt hay tiền gửi ngân hàng.

Định kỳ, nhận được cổ tức, kế toán ghi tăng doanh thu hoạt động tài chính

Khi chuyển nhượng một phần khoản đầu tư hay mua thêm cổ phiếu, tùy theo mức độ đầu tư hiện tại mà ghi tăng khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư dài hạn khác. Đồng thời nếu phát sinh lãi (lỗ) thì ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính (chi phí hoạt động tài chính).

**- Đối với khoản đầu tư vào công ty con**

- Tài khoản sử dụng  
TK 221 – Đầu tư vào công ty con
- Phương pháp kế toán

Khi đầu tư vào cổ phiếu căn cứ vào mức độ đầu tư nếu thoả mãn là đầu tư vào công ty con thì kế toán ghi tăng khoản đầu tư vào công ty con.

Định kỳ, nhận thông báo cổ tức, kế toán ghi tăng doanh thu hoạt động tài chính hay bổ sung vào khoản vốn đầu tư tùy theo sự thoả thuận giữa bên đầu tư và bên nhận đầu tư.

Khi DN chuyển nhượng một phần khoản đầu tư thì căn cứ vào mức độ đầu tư sau khi chuyển nhượng kế toán ghi tăng khoản đầu tư vào công ty liên kết hay đầu tư dài hạn khác.

Chi phí liên quan khoản đầu tư trong quá trình nắm giữ khoản đầu tư ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

**- Đối với khoản vốn góp liên doanh**

- Tài khoản sử dụng  
TK 222 – Vốn góp liên doanh  
TK 811- Chi phí khác  
TK 711 – Thu nhập khác  
TK 3387 – Doanh thu chưa thực hiện
- Phương pháp kế toán

Khi doanh nghiệp dùng tiền để góp vốn thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, kế toán ghi tăng khoản vốn góp liên doanh

Doanh nghiệp dùng tài sản vật tư đi góp vốn liên doanh, kế toán ghi tăng khoản vốn góp liên doanh đồng thời chênh lệch giữa giá trị được chấp nhận do hội đồng liên doanh đánh giá và giá trị ghi sổ của tài sản đem đi được ghi nhận vào chi phí khác hay thu nhập khác. Nếu chênh lệch quá lớn không thể ghi hết vào thu nhập một kỳ thì kế toán ghi nhận vào tài khoản doanh thu chưa thực hiện.

Định kỳ nhận lãi, kế toán ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Khi hết hạn liên doanh, nếu khoản nhận về nhỏ hơn giá trị vốn góp thì ghi nhận chênh lệch vào chi phí hoạt động tài chính, nếu khoản nhận về lớn hơn giá trị góp vốn thì ghi nhận chênh lệch vào doanh thu hoạt động tài chính.

Mọi khoản chi phí liên quan đến hoạt động vốn góp liên doanh được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

#### **- Đối với khoản đầu tư tài chính dài hạn khác**

##### **• Tài khoản sử dụng**

TK 228 – Đầu tư dài hạn khác

##### **• Phương pháp kế toán**

Khi DN đầu tư vào cổ phiếu trái phiếu mà mức độ đầu tư < 20% quyền biểu quyết thì kế toán ghi tăng khoản đầu tư dài hạn khác theo giá gốc.

Định kỳ, nhận lãi hay cổ tức, kế toán ghi tăng doanh thu hoạt động tài chính

Khi DN mua thêm cổ phiếu để tăng mức độ đầu tư thì kế toán ghi tăng khoản đầu tư vào công ty liên kết hay công ty con tùy theo từng trường hợp và đồng thời ghi giảm khoản đầu tư dài hạn khác.

Khi DN chuyển nhượng một số trái phiếu hay cổ phiếu thì kế toán ghi giảm khoản đầu tư dài hạn khác và đồng thời ghi tăng tiền. Nếu phát sinh khoản lãi

hay lỗ thì ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hay thu nhập hoạt động tài chính.

**- Đối với phát hành trái phiếu**

• **Tài khoản sử dụng**

TK 343 – Trái phiếu phát hành

+ 3431- Mệnh giá trái phiếu

+ 3432 – Chiết khấu trái phiếu

+ 3433 – Phụ trội trái phiếu

TK 242 – Chi phí trả trước dài hạn

TK 335 – Chi phí phải trả

• **Phương pháp kế toán**

**+ Phát hành trái phiếu đúng bằng mệnh giá**

Khi phát hành: phản ánh số tiền thu về và đồng thời ghi tăng mệnh giá trái phiếu.

Định kỳ, khi trả lãi ghi tăng chi phí tài chính hay ghi tăng giá trị tài sản đầu tư (nếu được vốn hoá) và đồng thời phản ánh số tiền giảm.

Khi đáo hạn, thu hồi trái phiếu phát hành ghi giảm mệnh giá trái phiếu và giảm tiền

**+ Phát hành trái phiếu có chiết khấu**

Khi phát hành: số tiền thực thu nhỏ hơn mệnh giá trái phiếu, chênh lệch giữa mệnh giá trái phiếu và số tiền thực thu ghi nhận vào chiết khấu trái phiếu

Định kỳ, phân bổ chiết khấu trái phiếu ghi tăng vào chi phí hoạt động tài chính, đồng thời tính lãi phải trả vào chi phí hoạt động tài chính hay ghi nhận vào giá trị tài sản đầu tư (nếu được vốn hoá).

Khi đến hạn thanh toán, thu hồi trái phiếu phát hành đúng bằng mệnh giá đồng thời phản ánh số tiền giảm.

### **+ Phát hành trái phiếu có phụ trội**

Khi phát hành, phản ánh số tiền thực thu, mệnh giá trái phiếu, chênh lệch giữa số tiền thực thu lớn hơn mệnh giá trái phiếu ghi nhận vào phụ trội trái phiếu

Định kỳ, phân bổ phụ trội trái phiếu ghi giảm chi phí hoạt động tài chính và tính lãi phải trả (hay trích trước) vào chi phí hoạt động tài chính hay vào giá trị tài sản đầu tư (nếu được vốn hoá).

Khi đến hạn, thanh toán trái phiếu đúng bằng mệnh giá và trả lãi (nếu trả lãi sau) đồng thời ghi giảm tiền.

Toàn bộ chi phí liên quan đến phát hành trái phiếu được ghi nhận vào chi phí tài chính hay ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn (nếu chi phí lớn), sau đó phân bổ vào chi phí tài chính.

#### **2.2.2.2. Các quy định tài chính**

Nhằm tạo môi trường kinh doanh thông thoáng cho tất cả doanh nghiệp trong hoạt động sản xuất kinh doanh, Bộ tài chính đã ban hành thông tư 13/2006/ TT-BTC – hướng dẫn trích lập và sử dụng khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng tổn thất đầu tư tài chính, dự phòng công nợ khó đòi ...

Thông tư 13/2006/TT-BTC có khác biệt so với những thông tư đã ban hành trước đây - đó là đã đề cập đến lập dự phòng giảm giá cho khoản vốn đầu tư vào các tổ chức kinh tế

#### ***Nguyên tắc kế toán***

Chỉ được lập dự phòng các chứng khoán mà doanh nghiệp đang đầu tư có đủ điều kiện

Đối với chứng khoán

- Là loại chứng khoán được doanh nghiệp đầu tư theo đúng quy định của pháp luật

- Được tự do mua bán trên thị trường mà tại thời điểm kiểm kê, lập báo cáo tài chính có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ kế toán.

Đối với khoản vốn đầu tư của doanh nghiệp vào tổ chức kinh tế khác và các khoản vốn đầu tư dài hạn khác phải trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

**Phương pháp lập dự phòng**

Đối với các loại chứng khoán đầu tư: phải lập dự phòng riêng cho từng loại chứng khoán

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự} \\ \text{phòng giảm} \\ \text{giá đầu tư} \\ \text{chứng khoán} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng} \\ \text{chứng khoán} \\ \text{bị giảm giá} \\ \text{tại thời điểm} \\ \text{lập BCTC} \end{array} \times \left( \begin{array}{l} \text{Giá trị} \\ \text{chứng} \\ \text{khóan hạch} \\ \text{toán trên sổ} \\ \text{sách kế} \\ \text{toán} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá trị} \\ \text{chứng} \\ \text{khóan} \\ \text{thực tế} \\ \text{trên thị} \\ \text{trường} \end{array} \right)$$

Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn vẫn được trích lập riêng cho từng khoản đầu tư bị tổn thất và mức trích lập tối đa bằng số vốn đầu tư, cụ thể mức dự phòng trích lập như sau

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự} \\ \text{phòng tổn} \\ \text{thất các} \\ \text{khoản đầu tư} \\ \text{tài chính} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Vốn góp} \\ \text{thực tế của} \\ \text{các bên tại} \\ \text{tổ chức} \\ \text{kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu} \\ \text{thực có} \end{array} \times \frac{\text{Vốn đầu tư của DN}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

**Phương pháp kế toán**

Tại thời điểm lập dự phòng nếu các chứng khoán bị giảm giá so với giá đang ghi sổ, các khoản vốn đầu tư vào tổ chức kinh tế bị tổn thất do tổ chức kinh tế bị lỗ thì phải trích lập dự phòng

Nợ TK 635 – Chi phí tài chính

Có TK 129, 229 – Dự phòng giảm giá chứng khoán

Nếu mức dự phòng phải trích lập bằng số dư khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng thì DN không phải trích lập khoản dự phòng tổn thất đầu tư tài chính.

Nếu mức dự phòng phải trích lập lớn hơn số dư khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng thì DN trích thêm vào chi phí hoạt động tài chính phần chênh lệch

Nợ TK 635 – Chi phí hoạt động tài chính

Có TK 129, 229 - Dự phòng giảm giá chứng khoán

Nếu mức dự phòng phải trích lập nhỏ hơn số dư khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng thì DN phải hoàn nhập phần chênh lệch vào doanh thu hoạt động tài chính

Nợ TK 129,229- Dự phòng giảm giá chứng khoán

Có TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính

### **2.2.3. Đánh giá trực trạng kế toán công cụ tài chính tại Việt Nam**

#### **Ưu điểm**

So với giai đoạn trước khi có chuẩn mực kế toán, kế toán công cụ tài chính trong giai đoạn hiện nay có những ưu điểm nổi bật sau:

(1) Đã ban hành một số chuẩn mực kế toán liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính như chuẩn mực về đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vào công ty con, khoản góp vốn liên doanh... Các chuẩn mực này đã giải quyết được vấn đề cơ bản trong việc hạch toán, xử lý những hoạt động liên quan đến đầu tư tài chính, giúp việc xử lý các nghiệp vụ kinh tế phát sinh một cách đồng bộ và BCTC phản ánh trung thực hơn. Nếu như trước đây chỉ có 2 loại đầu tư dài hạn và ngắn hạn thì các quy định hiện hành đã phân chia đầu tư dài hạn thành: đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vào công ty con, khoản vốn góp liên doanh và đầu tư dài

hạn khác. Việc phân chia như vậy là phù hợp với thông lệ quốc tế tạo ngôn ngữ kinh doanh đồng nhất khi Việt Nam gia nhập nền kinh tế thế giới.

(2) Đưa ra các hướng dẫn chi tiết về việc hạch toán các khoản đầu tư trong các công ty liên kết, công ty con, công ty liên doanh...

(3) Đưa ra định nghĩa đúng đắn hơn về đầu tư tài chính. Nếu như QĐ 1141/BTC-CĐKT cho rằng đầu tư chỉ có 2 loại đầu tư thì trong QĐ 15/2006/QĐ - BTC đã phân biệt nhiều loại đầu tư như đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, khoản vốn góp liên doanh và đầu tư dài hạn khác. Việc phân chia các loại đầu tư không chỉ dựa trên thời gian thu hồi vốn mà còn dựa vào ý định đầu tư nhằm mục đích kiếm lời hay là chia sẻ quyền lực. Như vậy định nghĩa này tương đối phù hợp với thông lệ quốc tế.

(4) Đã đưa ra các hướng dẫn chi tiết cho việc hạch toán lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính khi giá trị trên thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ.

(5) Đã xác lập cơ chế tài chính có liên quan như các thông tư hướng dẫn về lập dự phòng. Thực vậy bên cạnh các chuẩn mực, các hướng dẫn tập trung giải quyết các vấn đề liên quan đến ghi nhận, phương pháp hạch toán của các khoản đầu tư vào công ty con, khoản đầu tư vào công ty liên kết, khoản đầu tư dài hạn khác.

### **Tồn tại**

Bên cạnh các ưu điểm nêu trên, kế toán công cụ tài chính còn tồn tại các nhược điểm sau so với chuẩn mực kế toán quốc tế :

(1) Chưa xây dựng chuẩn mực công cụ tài chính. Việc thiếu chuẩn mực về các khoản đầu tư hay chuẩn mực công cụ tài chính sẽ không thể giải quyết triệt để và có hệ thống về kế toán công cụ tài chính. Điều này dẫn đến các báo cáo tài chính không phản ánh trung thực khách quan tình hình tài chính của doanh nghiệp vì vậy sẽ làm báo cáo không thể tin cậy để ra quyết định đầu tư.



Thiếu vắng chuẩn mực công cụ tài chính còn đưa đến tình trạng nhiều khoản mục trên báo cáo không có chuẩn mực giải quyết chẳng hạn các khoản phải thu, nợ phải trả...Nhiều công cụ tài chính thực tế có phát sinh nhưng không được trình bày trên báo cáo tài chính như công cụ phái sinh, công cụ kép...chính vì vậy BCĐKT và BCTC đã không phản ánh đúng thực chất tình hình tài sản cũng như kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Điều này làm BCTC không đạt được yêu cầu trình bày trung thực hợp lý.

(2) Về định nghĩa và phân loại các khoản đầu tư:

- Định nghĩa về các khoản đầu tư theo QĐ 15/2006/QĐ – BTC, đã có những thay đổi so với QĐ1141/BTC-CĐKT. Thế nhưng định nghĩa này chỉ mới dừng lại ở các công cụ tài chính căn bản, chưa đề cập đến các công cụ tài chính mới như công cụ phái sinh hay công cụ gắn kết. Trong khi đó thị trường tài chính Việt Nam đã xuất hiện nhiều loại công cụ tài chính khác... Ngoài ra, việc gia nhập vào WTO sẽ tạo điều kiện các công cụ tài chính khác phát triển. Vì vậy, có thể nói, chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành chưa thiết lập đầy đủ định nghĩa về công cụ tài chính.

- Về phân loại đầu tư: Chưa đưa ra được tiêu chuẩn phân biệt đầu tư dài hạn và ngắn hạn đối với cổ phiếu và trái phiếu một cách thỏa đáng.

Theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC, đầu tư dài hạn là những khoản đầu tư mà thời gian thu hồi hoặc thanh toán vốn trên một năm. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn là khoản đầu tư mà có thể thu hồi vốn trong thời gian không quá một năm. Như vậy có thể thấy, theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC, tiêu chuẩn để phân biệt đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn là dựa vào thời gian thu hồi vốn. Tiêu chuẩn này không phù hợp với thông lệ quốc tế. Theo IAS 25, và được thay thế bằng IAS 32,39, căn cứ để phân biệt đầu tư dài hạn và ngắn hạn không dựa vào thời

gian thu hồi vốn mà căn cứ vào ý định của người đầu tư và đặc tính của công cụ tài chính.

(3) Về phương pháp đánh giá :

Quy định trong hệ thống kế toán Việt Nam hiện hành chỉ cho phép sử dụng phương pháp giá gốc để đánh giá các khoản đầu tư và giá gốc được sử dụng trong suốt thời gian doanh nghiệp nắm giữ khoản đầu tư đó. Phương pháp giá gốc chỉ thích hợp với các loại cổ phiếu và trái phiếu mua nhằm nắm giữ đến ngày đáo hạn hay không xác định được (cổ phiếu) thời gian nắm giữ. Các chứng khoán dễ dàng chuyển đổi thành tiền và doanh nghiệp mua về với ý định bán ra khi có lời theo IAS 39 sẽ được đánh giá theo giá hợp lý. Phương pháp tính giá này chưa được sử dụng trong kế toán Việt Nam đối với các khoản đầu tư trái phiếu và cổ phiếu vào cuối thời khóa.

(4) Về lập dự phòng

Khi có sự giảm giá chứng khoán trên thị trường, cần lập dự phòng cho chứng khoán bị giảm giá. Tuy nhiên trong quy định hiện hành, việc lập dự phòng chỉ áp dụng đối với những chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán. Những chứng khoán chưa được niêm yết, không được phép lập dự phòng. Điều này không đáp ứng nguyên tắc thận trọng, không phù hợp với thông lệ quốc tế

Ngoài ra, việc yêu cầu lập dự phòng giảm giá và ưu tiên cho giá gốc không còn phù hợp đối với công cụ tài chính trong điều kiện hiện nay. Đối với chứng khoán sẵn sàng bán và có ý định bán, giá trị chứng khoán sẽ được điều chỉnh theo giá trị hợp lý.

(5) Về hạch toán các khoản đầu tư

- Hệ thống kế toán hiện hành chưa đưa ra hướng dẫn nên kế toán theo ngày đăng ký mua hay ngày thanh toán.

Thật vậy, khi mua trái phiếu và cổ phiếu, thường có cách biệt giữa ngày đăng ký mua và ngày thanh toán. Nếu 2 ngày này thuộc 2 niên độ khác nhau và nếu có biến động giá giữa ngày mua, ngày cuối thời khóa và ngày thanh toán, sự biến động này sẽ ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh. Vì vậy, thiếu sự hướng dẫn thống nhất sẽ làm việc xử lý thông tin không nhất quán và nhà đầu tư có thể chọn lựa hạch toán theo hướng có lợi, từ đó làm BCTC phản ánh không trung thực.

- Chưa xác lập phương pháp kế toán đối với công cụ phòng ngừa mặc dầu hiện nay, quản trị rủi ro và phòng ngừa rủi ro qua công cụ tài chính đã dần trở nên phổ biến.

- Chưa đưa ra các hướng dẫn liên quan đến việc không ghi nhận một phần tài sản tài chính hay nợ tài chính. Thật vậy, trong thực tế, có những trường hợp doanh nghiệp chuyển nhượng một phần công cụ tài chính. Thế nhưng đến nay vẫn chưa có hướng dẫn về trường hợp này.

- Chưa đưa ra được cách giải quyết trong việc chuyển hóa giữa các loại đầu tư.

Trong thực tế, có những trường hợp khi mua trái phiếu hay cổ phiếu, người nắm giữ có thể có ý định giữ cho đến ngày đáo hạn nhưng sau đó lại thay đổi ý định. Việc thay đổi ý định sẽ ảnh hưởng đến BCTC. Các hướng dẫn hiện hành chưa đề cập đến trường hợp này.

- Chưa xác lập phương pháp hạch toán đối với một số công cụ kép. Hiện nay, trên thị trường tài chính, đã xuất hiện nhiều công cụ kép trong đó trái phiếu có thể chuyển đổi là loại công cụ tài chính kép rất phổ biến. Thế nhưng đến nay vẫn chưa có các hướng dẫn có liên quan trong việc đánh giá, ghi nhận và trình bày thông tin liên quan đến loại công cụ tài chính này.

- Chưa đưa ra các yêu cầu thông tin cần trình bày trong phần thuyết minh: các công cụ phái sinh, các rủi ro như rủi ro về giá, rủi ro về tỷ giá....

(6) Chuẩn mực chung: chỉ thừa nhận nguyên tắc giá gốc “tài sản phải được ghi nhận theo giá gốc”. Giá gốc của tài sản không thay đổi trong suốt quá trình nắm giữ. Trong khi đó trong một số chuẩn mực kế toán cụ thể quy định tài sản có thể đánh giá theo giá trị hợp lý. Điều này dẫn đến sự mâu thuẫn giữa chuẩn mực chung và các chuẩn mực cụ thể.

Tóm lại, dù đã có những bước tiến đáng kể trong việc xác lập phương pháp đánh giá, hạch toán và trình bày thông tin về các công cụ tài chính nhưng các quy định hiện hành vẫn còn những nội dung chưa phù hợp thông lệ quốc tế và thiếu các hướng dẫn về những loại công cụ tài chính mới phát sinh.

Trong bối cảnh VN chuẩn bị gia nhập vào tổ chức thương mại thế giới, báo cáo tài chính phải tuân thủ các thông lệ quốc tế. Chính vì vậy yêu cầu cấp bách hiện nay là phải hoàn chỉnh những vấn đề còn tồn tại đã được trình bày ở trên.

## **CHƯƠNG 3: PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN KẾ TOÁN CÔNG CỤ TÀI CHÍNH TRONG CÁC DOANH NGHIỆP VIỆT NAM**

### **3.1 NHỮNG YÊU CẦU CÓ TÍNH NGUYÊN TẮC CỦA VIỆC HOÀN THIỆN KẾ TOÁN CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

#### **3.1.1. Các quy định kế toán về công cụ tài chính phải phù hợp với đặc điểm của Việt Nam hiện nay, đồng thời phải chú trọng đến sự phát triển của thị trường tài chính trong tương lai**

Nền kinh tế Việt Nam ở nước ta hiện nay là nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Thị trường tài chính VN là thị trường đang trong quá trình hình thành và phát triển, Việt Nam đang hoàn thiện các chính sách và cơ chế quản lý cho phù hợp với yêu cầu quản lý kinh tế. Nhiều công cụ tài chính ra đời và phát triển mang tính riêng biệt của thị trường VN. Trong giai đoạn hiện nay các công cụ tài chính căn bản đã xuất hiện nhưng sự hình thành của chúng mang nhiều nét đặc trưng của nền kinh tế thị trường theo định hướng XHCN, chẳng hạn việc hình thành các công ty cổ phần phần lớn là từ việc cổ phần hoá các doanh nghiệp nhà nước. Giá trị cổ phiếu khi niêm yết có sự chênh lệch đáng kể so với giá trị trên sổ sách. Do vậy, khi ban hành các quy định có liên quan cần nghiên cứu đặc điểm này của VN. Bên cạnh đó, do VN sắp gia nhập vào WTO, với các cam kết của VN với thế giới, trong tương lai sẽ xuất hiện thêm nhiều công cụ tài chính mới. Vì vậy, khi xác lập các quy định còn phải tính đến đặc điểm này để các quy định không sớm lạc hậu và cần phải có lộ trình sửa đổi ban hành các quy định thích hợp.

Tóm lại, các quy định kế toán công cụ tài chính không những phải phù hợp với đặc điểm của Việt Nam hiện nay mà còn phù hợp với sự phát triển trong tương lai.

### **3.1.2. Các quy định về kế toán công cụ tài chính phải phù hợp với thông lệ quốc tế**

Việt Nam đang trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế. Hiện nay, Việt Nam đã gia nhập vào tổ chức IFAC và sắp tới là tổ chức thương mại quốc tế(WTO). Một trong cam kết khi gia nhập WTO là báo cáo tài chính phải phù hợp với thông lệ kế toán quốc tế. Công cụ tài chính là một trong những phương tiện huy động vốn hiệu quả cả trong nước và ngoài nước. Vì vậy các quy định về kế toán công cụ tài chính phải phù hợp với thông lệ kế toán quốc tế - là cầu nối thị trường tài chính trong nước và thị trường tài chính thế giới.

Nói cách khác, quy định về kế toán công cụ tài chính phải phù hợp thông lệ kế toán quốc tế để tạo ra sự thừa nhận của các tổ chức quốc tế đối với hệ thống kế toán Việt Nam. Sự thừa nhận này có ý nghĩa về mặt kinh tế, góp phần thúc đẩy việc huy động vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, vay vốn của các tổ chức quốc tế, đầu tư ra nước ngoài và các quan hệ kinh tế khác.

### **3.1.3. Phải học tập kinh nghiệm của các quốc gia trên thế giới trong việc ban hành và xác lập các hướng dẫn chi tiết công cụ tài chính**

Tại các quốc gia có thị trường tài chính phát triển, hệ thống pháp lý đã được xây dựng chặt chẽ, trong đó có hệ thống kế toán nói chung và kế toán công cụ tài chính nói riêng. Nước ta đang trong quá trình xây dựng và hoàn thiện khung pháp lý về kế toán để từng bước xóa đi sự cách biệt của Việt Nam với các thông lệ kế toán quốc tế. Để đảm bảo tính hiệu quả, tiết kiệm thời gian, công sức nghiên cứu, Việt Nam nên học tập kinh nghiệm của các nước trong việc ban hành và xác lập các hướng dẫn chi tiết về kế toán công cụ tài chính.

## **3.2. Giải pháp trước mắt**

Trong khi chờ ban hành đầy đủ các quy định liên quan đến kế toán công cụ tài chính, giải pháp trước mắt đối với kế toán công cụ tài chính sẽ là:

### **3.2.1. Hoàn thiện hạch toán đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác**

Như chương 2 đã phân tích, các khoản đầu tư tài chính gồm đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn. Tiêu chuẩn để phân biệt theo quy định hiện hành là dựa vào thời gian thu hồi vốn hay thanh toán vốn nhỏ hơn hay lớn hơn 1 năm. Sự phân chia như trên là không hợp lý và không phù hợp với thông lệ quốc tế.

Thật vậy, đầu tư tài chính là khoản đầu tư mà doanh nghiệp bỏ vào thị trường tài chính để thu lợi. Có những khoản đầu tư mà nhà đầu tư có ý định nắm giữ lâu dài nhưng cũng có những khoản đầu tư mà nhà đầu tư có ý định bán khi có lời. Như vậy tiêu chuẩn thời gian thu hồi vốn không phải là tiêu chuẩn quyết định sự chuyển đổi các khoản đầu tư sang hình thức khác mà chính là do ý định của người đầu tư. IAS 25 và 39 đều dựa vào ý định của nhà đầu tư để phân chia các khoản đầu tư thành đầu tư dài hạn hay ngắn hạn. Tùy thuộc vào tính chất của từng loại đầu tư, phương pháp tính giá và hạch toán sẽ khác nhau. Vì vậy việc phân loại, đánh giá, hạch toán và trình bày thông tin liên quan đến đầu tư dài hạn và ngắn hạn về trái phiếu và cổ phiếu cần được bổ sung và thay đổi như sau:

#### **(1) Về định nghĩa và phân loại khoản đầu tư**

Các khoản đầu tư nên được phân chia thành các loại và được định nghĩa như sau:

##### **a. Đầu tư tài chính dài hạn**

Hệ thống kế toán hiện hành, theo QĐ15/2006/QĐ -BTC, đầu tư dài hạn khác là những khoản đầu tư trái phiếu, cổ phiếu hay đầu tư vào đơn vị khác mà DN nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu và thời hạn thu hồi vốn hay thanh toán vốn trên một năm. Định nghĩa trên chưa bao quát các loại công cụ tài chính khác và tiêu chuẩn dựa vào thời gian thu hồi vốn cũng không hợp lý. Vì vậy, tiêu chuẩn để phân loại đầu tư dài hạn nên là ý định hơn là thời gian thu hồi vốn. Nói cách

khác, đầu tư dài hạn khác có thể định nghĩa là khoản đầu tư mà doanh nghiệp có ý định nhượng bán sau 1 năm, giữ cho đến ngày đáo hạn hay chưa xác định ngày nhượng bán. Trong đầu tư dài hạn khác có thể chia thành 2 nhóm:

- Đầu tư dài hạn nắm giữ nhằm mục đích kinh doanh (held for trading). Đây là khoản đầu tư nhằm mục đích thu lợi nhuận dựa trên biến động giá và các công cụ phái sinh ngoại trừ các công cụ phái sinh là công cụ phòng ngừa.

Ví dụ : Các cổ phần giữ để kiếm nắm giữ để kiếm lời hay các hợp đồng forward, swap..

- Các khoản đầu tư giữ cho đến ngày đáo hạn: là các khoản đầu tư tài chính nhưng không phải là công cụ phái sinh với khoản chi trả cố định, ngày đáo hạn xác định trước và doanh nghiệp có ý định rõ ràng cũng như có khả năng giữ các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư giữ cho đến ngày đáo hạn có thể là cổ phiếu, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu của doanh nghiệp ...

Thực chất đây là khoản đầu tư dài hạn nhằm kiếm lời nhưng khác với nhóm trên, doanh nghiệp không có ý định bán các khoản đầu tư mà giữ cho đến ngày đáo hạn hay trong thời gian không thể xác định trước.

**b. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (khoản đầu tư sẵn sàng để bán):** là các tài sản tài chính nhưng không phải là công cụ phái sinh nhằm sẵn sàng bán và không được xếp vào các nhóm trên. Ví dụ các khoản đầu tư thông thường, trái phiếu chuyển đổi, cổ phiếu ưu đãi .

## **(2) Phương pháp tính giá sau ngày mua**

Theo quy định hiện hành, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác vào cuối thời khóa được đánh giá theo giá gốc. Nếu có sự sụt giảm giá, doanh nghiệp sẽ tiến hành lập dự phòng. Quy định như vậy là không phù hợp với thông lệ quốc tế.



Thật vậy, IAS 39 cho rằng, do đặc điểm của một số công cụ tài chính là dễ dàng chuyển hoá thành tiền. Do vậy cần quan tâm cả sự sụt giảm giá và sự tăng giá (tương tự như ngoại tệ). Nói cách khác, phương pháp giá gốc không còn thích hợp trong trường hợp này. Vì vậy, theo ý kiến chúng tôi, phương pháp đánh giá các khoản đầu tư nên phù hợp IAS 39 mà cụ thể là:

**a. Đầu tư tài chính dài hạn nắm giữ nhằm mục đích kinh doanh:** cuối kỳ được đánh giá theo giá phí hợp lý.

**b. Các khoản đầu tư dài hạn giữ cho đến ngày đáo hạn:** được đánh giá theo giá gốc hay giá gốc có chiết khấu (amortised cost). Khi có sự sụt giảm giá đối với cổ phiếu, sự giảm giá sẽ được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Đối với trái phiếu, cần tính theo giá gốc có chiết khấu.

***Ví dụ về phương pháp tính giá gốc có chiết khấu***

Công ty A mua trái phiếu kỳ hạn 5 năm có giá mua là 1.000đ. Trái phiếu có mệnh giá là 1.250đ và có lãi suất cố định ghi trên trái phiếu là 4,7% hàng năm. Lãi suất thực tế trên thị trường vào thời điểm mua là 10%. Trái phiếu này, được xếp vào nhóm giữ cho đến ngày đáo hạn.

Bảng tính giá gốc có chiết khấu tính theo lãi suất thực tế 10% /năm như sau (ĐVT: đ)

Năm	Giá gốc chiết khấu đầu năm	Thu nhập tiền lãi thực tế	Thu nhập tiền lãi của trái phiếu	Giá gốc chiết khấu cuối năm
2005	1000	100	59	1041
2005	1041	104	59	1086
2007	1086	109	59	1136
2008	1136	113	59	1190
2009	1190	119	59+1250	-

**c. Các khoản đầu tư ngắn hạn (khoản đầu tư tài chính sẵn sàng để bán):**  
được tính theo giá trị hợp lý.

Tuy nhiên cần lưu ý một số khoản đầu tư không thể xác định giá trên thị trường do không có thị trường hoạt động và giá trị hợp lý không thể xác định đáng tin cậy. Các khoản đầu tư này được tính theo giá gốc.

Như vậy để phù hợp với yêu cầu của IAS 39, phương pháp đánh giá các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác vào cuối thời khoá là giá trị hợp lý.

Trong khi đó theo quy định hiện hành trong thông tư 13/2006/TT-BTC, chứng khoán được đánh giá theo giá gốc và nếu có sự sụt giảm giá sẽ tiến hành lập dự phòng. Tuy nhiên chỉ được lập dự phòng đối với chứng khoán:

---

- Là loại chứng khoán được doanh nghiệp đầu tư theo đúng quy định của pháp luật.

- Được tự do mua bán trên thị trường mà tại thời điểm kiểm kê, lập báo cáo tài chính có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ kế toán.

Đối với khoản vốn đầu tư của doanh nghiệp vào tổ chức kinh tế khác và các khoản vốn đầu tư dài hạn khác phải trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

Theo chúng tôi, yêu cầu lập dự phòng cũng như quy định chỉ được lập dự phòng đối với chứng khoán niêm yết là không hợp lý, bởi lẽ có một số chứng khoán dù không niêm yết vẫn có thể có các phương pháp khác để có thể xác định giá hợp lý của chứng khoán một cách đáng tin cậy. Mặt khác, quan điểm ưu tiên cho giá gốc đối với loại chứng khoán đầu tư ngắn hạn là không phù hợp với thông lệ quốc tế. Vì vậy chúng tôi cho rằng nên sử dụng giá trị hợp lý để điều

chỉnh giá trị của các khoản đầu tư vào cuối thời khóa. Cơ sở xác định giá trị hợp lý:

- Đối với cổ phiếu niêm yết tại trung tâm giao dịch chứng khoán thì căn cứ vào giá niêm yết trên thị trường để định giá. Cần căn cứ vào “giá đóng cửa” của phiên giao dịch vào ngày 31 tháng 12 hoặc giá đóng cửa của phiên giao dịch trước đó (nếu ngày 31 tháng 12 trùng vào ngày nghỉ)

- Đối với cổ phiếu không niêm yết tại trung tâm giao dịch chứng khoán, có thể căn cứ vào giá của trung tâm thẩm định giá được Nhà nước cấp phép hoạt động

- Đối với trái phiếu không mua bán trên thị trường chứng khoán có thể định giá theo phương pháp chiết khấu dòng tiền theo lãi suất thực tế tại thời điểm định giá.

### **(3) Bổ sung , sửa đổi tài khoản**

Với cách phân loại đầu tư đề nghị ở phần trên, do gồm nhiều loại, phương pháp tính giá và trình bày thông tin khác nhau, vì vậy chúng tôi cho rằng cần sửa đổi một số tài khoản thích hợp, mà cụ thể là 2 tài khoản sau:

- TK 121 – Đầu tư chứng khoán ngắn hạn dùng để phản ánh sự biến động của các chứng khoán ngắn hạn, sẵn sàng để bán như trái phiếu chuyển đổi, cổ phiếu ưu đãi...

- TK 228 – Đầu tư dài hạn khác

Trong tài khoản này nên phân chia thành các nhóm như sau

+ TK 2281: Khoản đầu tư chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. Tài khoản này dùng để phản ánh sự biến động của các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn như: trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp...

+ TK 2282: Khoản đầu tư chứng khoán nắm giữ để kinh doanh. Tài khoản này dùng để phản ánh sự biến động của các khoản đầu tư nắm giữ để kinh

doanh phát sinh tại doanh nghiệp gồm cổ phiếu, các hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi.

+ TK 2288: Khoản đầu tư dài hạn khác. Tài khoản này dùng để phản ánh sự biến động của các khoản đầu tư khác phát sinh tại doanh nghiệp như công cụ phái sinh mang tính chất phòng ngừa rủi ro

**(4) Hướng dẫn việc hạch toán theo ngày đăng ký mua hay ngày thanh toán :**

Như chương 1 đã phân tích, khi mua trái phiếu và cổ phiếu, thường có sự tách biệt giữa ngày mua và ngày thanh toán. Chính vì vậy cần bổ sung hướng dẫn việc hạch toán theo ngày đăng ký mua hay ngày thanh toán. Theo IAS 39, có 2 phương pháp kế toán:

a. Kế toán theo ngày đăng ký mua: Theo phương pháp này, nghiệp vụ được ghi nhận khi đã thực hiện xong việc đăng ký mua. Sự thay đổi trong giá phí hợp lý của chứng khoán trong thời gian giữa ngày đăng ký và ngày thanh toán phải được ghi nhận vào doanh thu (hay chi phí) hoạt động tài chính.

- Khi đăng ký mua thì kế toán ghi nhận theo giá trị phải thanh toán

- Cuối niên độ kế toán, khi có sự thay đổi giá trị hợp lý của khoản đầu tư thì

+ Nếu là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, không điều chỉnh theo giá trị hợp lý vì vẫn sử dụng giá gốc chiết khấu.

+ Nếu là khoản đầu tư sẵn sàng để bán, cần điều chỉnh theo giá hợp lý .

Chênh lệch tăng hay giảm giá được ghi vào chi phí hay doanh thu tài chính

+ Nếu là khoản đầu tư nắm giữ kinh doanh, cần điều chỉnh theo giá phí hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý được ghi vào vốn chủ sở hữu.

**Ví dụ**

Vào ngày 29 tháng 12 năm 200X, Doanh nghiệp K đăng ký và hoàn tất thủ tục mua một số cổ phiếu có giá gốc là 10.000.000đ (đã bao gồm chi phí giao dịch) và đó cũng là giá trị hợp lý của ngày chấp nhận mua.

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính thay đổi như sau

Ngày 29 tháng 12, giá trị hợp lý của cổ phiếu 10.000.000đ

Ngày 31 tháng 12, giá trị hợp lý của cổ phiếu 10.200.000đ

Ngày 4 tháng 1 năm 200X+1, giá trị hợp lý của cổ phiếu 10.250.000đ

Phương pháp kế toán theo IAS 39 như sau

**Ngày 29 tháng 12 năm 200x**

- Nếu là khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Nợ TK228(2281)            10.000.000

    Có TK 331 –                    10.000.000

- Nếu là khoản đầu tư giữ để kinh doanh

Nợ TK 228(2282)            10.000.000

    Có TK 331                    10.000.000

- Nếu là khoản đầu tư sẵn sàng để bán

Nợ TK 121                    10.000.000

    Có TK 331                    10.000.000

**Ngày 31 tháng 12 năm 200x**

- Đối với khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn: không ghi nhận sự thay đổi giá.

- Đối với khoản đầu tư sẵn sàng để bán

Nợ TK 121(1212)            200.000

    Có TK 515                    200.000

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ kinh doanh

Nợ TK 228 (2282)            200.000

    Có TK 412                    200.000

**b. Kế toán theo ngày thanh toán:** theo phương pháp này thì

+ Khi đăng ký mua, kế toán không ghi nhận nghiệp vụ mua

+ Đến cuối niên độ kế toán, dù DN vẫn chưa thanh toán và chưa ghi nhận nghiệp vụ mua cổ phiếu nhưng nếu có sự thay đổi giá trị của khoản đầu tư đã đăng ký mua thì kế toán ghi nhận sự thay đổi vào vốn chủ sở hữu (nếu là khoản đầu tư giữ để kinh doanh) hay ghi nhận vào lãi lỗ (nếu là khoản đầu tư sẵn sàng để bán).

+ Khi thanh toán: DN chỉ ghi nhận khoản phải thanh toán cho người bán theo đúng giá trị tại ngày đăng ký mua nhưng khoản đầu tư sẽ ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày thanh toán. Nếu có chênh lệch giữa giá trị ngày thanh toán và giá trị ngày đăng ký mua thì phải ghi nhận chênh lệch đó.

*Ví dụ:* sử dụng lại ví dụ trên

**Ngày 29 tháng 12 năm 200x**

Kế toán không ghi nhận

**Ngày 31 tháng 12 năm 200x**

- Đối với khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn: kế toán không ghi nhận

- Đối với khoản đầu tư sẵn sàng bán

Nợ TK121(1212)      200.000

    Có TK 515                      200.000

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh

Nợ TK 228(2282)      200.000

    Có TK 412                      200.000

**Ngày 4 tháng 1 năm 200x+1**

- Đối với khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Nợ TK 228(2281)      10.000.000

    Có TK 111,112                      10.000.000

- Đối với khoản đầu tư sẵn sàng để bán

Nợ TK 121(1212) 10.050.000

Có TK 515 50.000

Có TK 111,112 10.000.000

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh

Nợ TK 228(2282) 10.050.000

Có TK 412 50.000

Có TK 111,112 10.000.000

Có thể vận dụng IAS 39 trong việc đưa ra các hướng dẫn về thời điểm ghi nhận nghiệp vụ mua. Theo ý kiến chúng tôi, trong 2 thời điểm nêu trên, để đơn giản VN có thể chọn thời điểm ghi nhận khoản mua là thời điểm hoàn tất các thủ tục đăng ký mua, bởi lẽ đây là thời điểm mà doanh nghiệp chịu rủi ro và hưởng lợi ích từ việc mua chứng khoán. Đến cuối thời khoá có sự thay đổi giá thì:

- Đối với khoản đầu tư sẵn sàng để bán thì chênh lệch ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính (TK 635) hay doanh thu hoạt động tài chính (TK 515).

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh thì chênh lệch ghi nhận vào vốn chủ sở hữu (TK 412).

- Đối với khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, khoản phải thu và cho vay thì không ghi nhận khoản chênh lệch.

**(5) Bổ sung hướng dẫn về phương pháp ghi sổ kế toán các nghiệp vụ về mua và đánh giá lại các khoản đầu tư vào cuối thời khoá.**

Cần bổ sung hướng dẫn về kế toán mà cụ thể:

(1) Vào ngày mua các khoản đầu tư chứng khoán, căn cứ vào ý định đầu tư, giá gốc của khoản đầu tư sẽ được kế toán ghi nhận theo giá gốc, kế toán:

Nợ TK 121 – Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (khoản đầu tư sẵn sàng bán)

Nợ TK 228 – Đầu tư dài hạn khác

- + TK 2281: đầu tư dài hạn giữ đến ngày đáo hạn
- + TK 2282: đầu tư dài hạn nắm giữ để kinh doanh
- +TK 2288: đầu tư dài hạn khác

Có TK 111, 112 – Khoản thanh toán

(2) Chi phí liên quan đến việc mua khoản đầu tư như chi phí môi giới, giao dịch, chi phí đặt mua....

Nợ TK 121 – Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (khoản đầu tư sẵn sàng để bán)

Nợ TK 228 – Đầu tư dài hạn khác

- + TK 2281: đầu tư dài hạn giữ đến ngày đáo hạn
- + TK 2282: đầu tư dài hạn nắm giữ để kinh doanh
- +TK 2288: đầu tư dài hạn khác

Có TK 111, 112, 331- Khoản phải thanh toán

(3) Cuối niên độ, kế toán tiến hành đánh giá lại các khoản mục đầu tư theo giá trị hợp lý. Tùy thuộc vào tính chất khoản đầu tư mà chênh lệch được xử lý khác nhau. Có các trường hợp có thể xảy ra như sau:

**- Trường hợp 1: giá gốc ( giá ghi sổ) < giá đánh giá lại (giá thị trường)**

**+ Đối với các khoản đầu tư sẵn sàng để bán**

Chênh lệch giữa giá gốc và giá đánh giá lại được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính và phản ánh giá trị khoản đầu tư theo giá đánh giá lại

Nợ TK 121 – Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (khoản đầu tư sẵn sàng để bán)

- + TK 1211 – Cổ phiếu
- +TK 1212 – Trái phiếu
- + TK 1218 – Kỳ phiếu, tín phiếu

Có TK 515- Doanh thu hoạt động tài chính

**+ Đối với khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**



Riêng khoản đầu tư là chứng khoán tính theo giá gốc chiết khấu, phương pháp hạch toán như sau

**Ví dụ:** Công ty A mua trái phiếu kỳ hạn 5 năm có giá mua là 1000đ. Trái phiếu có mệnh giá là 1.250đ và có lãi suất cố định ghi trên trái phiếu là 4,7% hàng năm. Lãi suất thực tế trên thị trường là 10%. Trái phiếu này được xếp vào nhóm giữ cho đến ngày đáo hạn.

Thu nhập tiền lãi hàng năm của trái phiếu là 59

Bảng tính theo lãi suất thực tế trên thị trường 10% như sau (đvt: đ):

Năm	Giá gốc chiết khấu đầu năm	Thu nhập tiền lãi	Lượng tiền	Giá gốc chiết khấu cuối năm
2005	1000	100	59	1041
2005	1041	104	59	1086
2007	1086	109	59	1136
2008	1136	113	59	1190
2009	1190	119	59+1250	-

**Ghi nhận nghiệp vụ mua trái phiếu ban đầu vào 2005**

Nợ TK 228(2281) – Khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn 1.000  
 Có TK 111, 112, 338- Khoản thanh toán 1.000

**Ghi nhận tiền lãi năm 2005**

Nợ TK 228(2281) – Khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn 41  
 Nợ TK 111, 112 – Tiền lãi thực nhận 59  
 Có TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính 100

**Ghi nhận tiền lãi vào 2006**

Nợ TK 228(2281)- Khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn 45

Nợ TK 111, 112 – Tiền lãi thực nhận	59
Có TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính	104
<b>Ghi nhận tiền lãi vào 2007</b>	
Nợ TK 228(2281)- Khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	50
Nợ TK 111, 112 – Tiền lãi thực nhận	59
Có TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính	109
<b>Ghi nhận tiền lãi vào 2008</b>	
Nợ TK 228(2281)- Khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	54
Nợ TK 111, 112 – Tiền lãi thực nhận	59
Có TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính	113
<b>Ghi nhận tiền lãi vào 2009</b>	
Nợ TK 228(2281)- Khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	60
Nợ TK 111, 112 – Tiền lãi	59
Có TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính	119
<b>Vào ngày đáo hạn</b>	
Nợ TK 111, 112 – Tiền gốc	1250
Có TK 228(2281)–Khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	1250
<b>- Đối với khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh</b>	
Chênh lệch giữa giá gốc và giá đánh giá lại được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.	
Nợ TK 228(2282)- Đầu tư dài hạn khác	
Có TK 412- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	
Khi bán các khoản đầu tư này, khoản chênh lệch ghi nhận trên TK 412 sẽ được kết chuyển sang tài khoản doanh thu tài chính hay chi phí tài chính tùy theo từng trường hợp.	

**- Trường hợp 2: giá gốc > giá đánh giá lại**

+ Đối với khoản đầu tư sẵn sàng để bán

Chênh lệch giữa giá ghi sổ (giá gốc) > giá đánh giá lại ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính

Nợ TK 635 – Chi phí tài chính

Có TK 121 – Đầu tư chứng khoán ngắn hạn

+ Đối với khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chênh lệch không được ghi nhận

+ Đối với khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh

Chênh lệch giữa giá gốc > giá đánh giá lại ghi nhận vào vốn chủ sở hữu

Nợ TK 412 – Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Có TK 228(2282)- Đầu tư dài hạn khác

(4) Khi doanh nghiệp bán các khoản đầu tư

**Trường hợp 1: giá bán > giá gốc**

Nợ TK tiền, các khoản phải thu (giá bán)

Có TK 121, 228- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn (giá gốc)

Có TK 515 – doanh thu hoạt động tài chính

**Trường hợp 2: giá bán < giá gốc**

Nợ TK 111,112,131...

Nợ TK 635 – Chi phí hoạt động tài chính

Có TK 121, 228 – Đầu tư ngắn hạn, dài hạn

**3.2.2. Hướng dẫn phương pháp hạch toán trong trường hợp thay đổi ý định đầu tư**

Sau ngày mua, doanh nghiệp có thể thay đổi ý định đầu tư. Khi đó, cần tái phân loại các khoản đầu tư cho phù hợp tình hình thực tế.

IAS 39 cho rằng khi thay đổi ý định về khoản đầu tư, doanh nghiệp tái phân loại đồng thời đánh giá lại khoản đầu tư theo giá trị hợp lý.

Chúng ta có thể sử dụng hướng dẫn của IAS 39 vào kế toán VN. Cụ thể phương pháp đánh giá lại khoản đầu tư khi doanh nghiệp thay đổi ý định đầu tư như sau:

- Đối với khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn chuyển sang:

+ Khoản đầu tư giữ để kinh doanh. Chênh lệch giữa giá trị hợp lý (giá đánh giá lại của khoản đầu tư) và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

+ Khoản đầu tư sẵn sàng để bán: chênh lệch giữa giá trị hợp lý (giá đánh giá lại của khoản đầu tư) và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào doanh thu (hay chi phí) hoạt động tài chính.

- Đối với khoản đầu tư sẵn sàng bán chuyển sang khoản đầu tư giữ để kinh doanh: doanh nghiệp không ghi nhận vì không phát sinh chênh lệch.

- Đối với khoản đầu tư giữ để kinh doanh chuyển sang sẵn sàng bán: doanh nghiệp cũng không ghi nhận vì không phát sinh chênh lệch.

**3.2.2. Ban hành các hướng dẫn chi tiết liên quan đến các vấn đề phát sinh trong thực tế nhưng chưa được hướng dẫn như:**

#### **3.2.2.1. Công cụ phái sinh.**

Như đã phân tích ở chương 2, các định nghĩa liên quan đến công cụ tài chính trong các chuẩn mực kế toán Việt Nam chủ yếu tập trung vào cổ phiếu, trái phiếu và các khoản cho vay, đầu tư vào đơn vị khác mà doanh nghiệp đầu tư chỉ nắm dưới 20% vốn chủ sở hữu. Rất nhiều các công cụ tài chính khác chưa được đề cập dù chúng đã phát sinh trong thực tế. Vì vậy, nên có hướng dẫn về kế toán các công cụ tài chính này. Các hướng dẫn sẽ tập trung vào các nội dung sau:

(1) Định nghĩa: Cần đưa ra định nghĩa về công cụ tài chính, giúp có thể nhận diện và hạch toán chúng.

IAS 39 cho rằng, công cụ phái sinh bao gồm:

- Công cụ phái sinh căn bản, gồm:

- Hợp đồng tương lai/hợp đồng kỳ hạn: là hợp đồng tạo ra nghĩa vụ cho bên mua và một bên bán về một tài sản đặc biệt, ngoại tệ hay lãi suất với giá cố định vào một ngày trong tương lai.
- Quyền chọn là hợp đồng giữa 2 bên cho bên mua quyền (không phải là nghĩa vụ) để mua hay bán một tài sản, ngoại tệ hay tỷ giá theo giá nhất định.
- Hợp đồng hoán đổi: Một thỏa ước giữa 2 bên để trao đổi lưu lượng tiền (ví dụ chi trả theo lãi suất cố định cho những khoản chi trả lãi suất biến động) trong tương lai.

- Công cụ phái sinh gắn kết (embedded Derivative)

Một công cụ phái sinh có thể đứng riêng lẻ, có thể kết hợp với một công cụ tài chính khác. Công cụ phái sinh gắn kết là một yếu tố của công cụ phái sinh kết hợp (hay ngoại lai) trong đó bao gồm một hợp đồng chủ không phái sinh và công cụ phái sinh gắn kết. Công cụ phái sinh gắn kết không thể tách rời khỏi hợp đồng chủ. Trái phiếu có quyền chuyển đổi là một ví dụ tiêu biểu cho loại công cụ này

Công cụ phái sinh gắn kết chỉ được hạch toán riêng nếu các điều kiện dưới đây được thoả mãn:

(a) Các đặc điểm kinh tế và rủi ro của công cụ phái sinh gắn kết không liên quan đến các đặc điểm và rủi ro của hợp đồng chính.

(b) Có công cụ phái sinh riêng lẻ khác với cùng kỳ hạn như công cụ phái sinh gắn kết đáp ứng định nghĩa của công cụ phái sinh

(c) Công cụ gắn kết được đánh giá theo giá hợp lý với sự thay đổi của giá phí hợp lý ghi nhận vào lãi, lỗ

Theo ý kiến chúng tôi thì Việt Nam nên sử dụng định nghĩa của IAS 39 trên cho công cụ phái sinh.

## **(2) Hạch toán công cụ phái sinh**

IAS 39 cho rằng tất cả công cụ phái sinh đều được xếp vào nhóm các khoản đầu giữ giữ để kinh doanh. Vì vậy việc hạch toán cần tuân thủ quy định liên quan đến nhóm đầu tư này

- Khi đầu tư vào công cụ phái sinh:

Nợ TK 228(2282) – khoản đầu tư giữ để kinh doanh

Có TK 111, 112 – Vốn bằng tiền

- Cuối niên độ kế toán, khi giá thị trường của công cụ phái sinh thay đổi so với giá trị sổ sách thì

+ Nếu giá thị trường > giá sổ sách

Nợ TK 228(2282) – Khoản đầu tư giữ để kinh doanh

Có TK 412 – Chênh lệch đánh giá lại tài sản

+ Nếu giá thị trường < giá sổ sách

Nợ TK 412 – Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Có TK 228(2282) – Khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh

*Ví dụ:* công ty X mua cổ phiếu vốn vào ngày 1/1/200X của công ty kinh doanh mỹ phẩm với giá 115.000.000đ. Chứng khoán này phân loại là sẵn sàng để bán – sự thay đổi giá trị hợp lý so với giá gốc được ghi nhận vào chi phí (hay doanh thu) hoạt động tài chính.

Vào ngày 31/12/20X+1: Giá trị hợp lý của chứng khoán là 120.000.000đ

Vào ngày 30/6/20X+1: Giá trị hợp lý của chứng khoán là 130.000.000đ

Để tránh rủi ro về giá chứng khoán và để phù hợp với chính sách quản lý rủi ro, doanh nghiệp quyết định mua quyền chọn bán kiểu Châu Âu với giá bán chứng khoán bằng giá trị thị trường hiện tại 130.000.000đ, kỳ hạn bán cuối cùng là 30/6/20X+2. Chi phí để mua quyền chọn bán là 12.000.000đ

Vào ngày 30/9/20X+1: Giá trị hợp lý của chứng khoán là 136.000.000đ và đồng thời giá trị của quyền chọn bán giảm xuống 7.000.000đ

Vào ngày 31/12/20X+1: Giá trị hợp lý của chứng khoán giảm xuống 126.000.000 nhưng giá trị của quyền chọn bán tăng lên 9.000.000đ, trong đó giá trị nội tại của quyền chọn bán là 4.000.000đ.

Kế toán ghi sổ công cụ phái sinh (quyền chọn bán) trong các trường hợp như sau:

**Vào ngày 30/6/20X+1**

Nợ TK 228(2282) – Khoản đầu tư nắm để kinh doanh (quyền chọn bán)

12.000.000

Có TK 111- Khoản tiền thanh toán

12.000.000

**Vào ngày 30/9/20X+1**

Nợ TK 412 – Chênh lệch đánh giá lại tài sản 5.000.000

Có TK 228(2282) – Khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh (quyền chọn bán) 5.000.000

**Vào ngày 31/12/20X+1**

Nợ TK 228(2282) – Khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh (giá trị nội tại của quyền chọn bán) 4.000.000

Có TK 412 – Chênh lệch đánh giá lại tài sản

4.000.000

Nợ Tk 412 – Chênh lệch đánh giá lại tài sản 2.000.000

Có Tk 228(2282) – Khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh (giá trị thời gian của quyền chọn bán) 2.000.000

**Vào ngày 30/6/20X+2**

Nợ TK 635 – Chi phí hoạt động tài chính	12.000.000
Có TK 412 – Chênh lệch đánh giá lại tài sản	3.000.000
Có TK 228(2282)- Khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh (quyền chọn bán)	9.000.000

**(3) Trình bày và công bố**

Cần trình bày riêng về lãi hay lỗ về đầu tư công cụ phái sinh và công bố thông tin về giá gốc, giá trị hợp lý của công cụ phái sinh trên bảng thuyết minh báo cáo tài chính.

**3.2.2.2. Công cụ phái sinh gắn kết.**

Như chương 2 đã phân tích, một số công cụ phái sinh gắn kết đã xuất hiện tại VN. Tiêu biểu cho loại công cụ này là công cụ tài chính kép như trái phiếu chuyển đổi. Dù trái phiếu chuyển đổi đã xuất hiện khá phổ biến trên thị trường tài chính hiện nay, thế nhưng hệ thống kế toán Việt Nam chưa đề cập đến khái niệm công cụ kép và cũng chưa xác lập phương pháp hạch toán và trình bày thông tin liên quan. Vì vậy để thống nhất việc hạch toán, cần ban hành các hướng dẫn có liên quan. Các hướng dẫn nên tập trung vào các nội dung sau:

**(1) Định nghĩa**

Việt Nam nên sử dụng định nghĩa theo IAS nhằm phù hợp với thông lệ quốc tế như phần trên đã trình bày.

**(2) Phương pháp tính giá**

Tương tự các công cụ tài chính khác, công cụ phái sinh gắn kết (công cụ kép) được định giá ban đầu theo giá gốc. Nhưng do công cụ kép là công cụ tài chính vừa bao gồm hợp đồng chủ vừa gồm công cụ gắn kết vì vậy khi định giá, phải phân tích giá trị của hợp đồng chủ và giá trị của công cụ phái sinh gắn kết để



hạch toán phù hợp. Phương pháp tính giá có thể áp dụng như IAS 39 mà cụ thể là:

- Xác định yếu tố nào được xem là dễ tính toán nhất để tính trước, sau đó tính ra yếu tố còn lại
- Hoặc định giá từng yếu tố một cách trực tiếp và nếu cần thiết, điều chỉnh lại từng yếu tố trên cơ sở tỷ lệ trên tổng giá trị.

Ví dụ: Công ty A mua 5.000 trái phiếu có quyền chuyển đổi theo đúng mệnh giá 1.000đ/trái phiếu vào ngày 1.1.2000, ngày đáo hạn 31.12.2003. Lãi suất danh nghĩa trên trái phiếu là 5%, phương thức chi trả tiền lãi là 6 tháng một lần. Nếu không có quyền chuyển đổi, lãi suất thị trường của trái phiếu là 8%. Một trái phiếu có quyền chuyển thành 150 cổ phiếu thông thường.

Để hạch toán, cần xác định giá trị từng yếu tố. Trong ví dụ trên do có thể xác định giá trị của trái phiếu trên thị trường. Vì vậy, giá trị của công cụ phái sinh gắn kết sẽ được xác định sau khi đã tính giá trị thực của trái phiếu.

Giá trị thực của trái phiếu được tính (dựa vào lãi suất thị trường 8%) như sau:

- Hiện giá của 5.000.000đ trong 4 năm : 3.653.451đ

- Hiện giá khoản tiền lãi thu được về trái phiếu (6 tháng 1 lần trong 4 năm): 841.539đ.

Tổng cộng hiện giá 4.495.044đ

Từ đó giá trị của công cụ phái sinh gắn kết là

Tổng giá trị trái phiếu chuyển đổi: 5.000.000đ

Giá trị thực của trái phiếu 4.495.044đ

Giá trị của quyền chuyển đổi 504.956đ

### **3. Phương pháp hạch toán**

- Khi đầu tư vào công cụ tài chính kép, kế toán cần tách bạch giữa trái phiếu và quyền chuyển đổi

Nợ TK 121 (1212) – Trái phiếu

Nợ TK 228(2282) – Khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh (quyền chuyển đổi)

Có TK 111, 112 – Khoản tiền thanh toán

- Cuối niên độ kế toán, khi giá thị trường của từng yếu tố thay đổi ghi nhận:

+ Nếu giá thị trường > giá trị ghi sổ thì

Nợ TK 121(1212) – Trái phiếu

Nợ TK228(2282) – Khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh (quyền chuyển đổi)

Có TK 412 – Chênh lệch đánh giá lại tài sản.

+ Nếu giá thị trường < giá trị ghi sổ thì

Nợ TK 412 – Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Có TK 121(1212) - Trái phiếu

Có TK 228(2282) – Khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh (quyền chuyển đổi).

*Ví dụ:* công ty Xtra Fund mua một số trái phiếu có thể chuyển đổi theo đúng mệnh giá 1.000.000đ vào ngày 30/6/2005. Công ty xếp chúng vào nhóm sẵn sàng bán. Đối với chứng khoán sẵn sàng bán công ty lựa chọn chính sách là ghi nhận sự thay đổi giá trị hợp lý vào doanh thu (hay chi phí) hoạt động tài chính.

Giả sử rằng quyền chuyển đổi trên sẽ được định giá theo giá trị hợp lý ở niên độ kế toán kế tiếp. Việc đánh giá các yếu tố phái sinh thường được xác định theo giá trị của hợp đồng chủ (trái phiếu) với việc ghi nhận ban đầu theo giá trị còn lại. Xtra đã ước tính giá trị chuyển đổi này là 80.000đ vào ngày 30/6. Vào ngày 31/12, giá trị hợp lý của công cụ phái sinh này là 85.000đ. Giá trị hợp lý của trái phiếu (không có đặc tính công cụ phái sinh) được xác định bởi hiện giá của luồng tiền tương đương theo lãi suất thị trường hiện hành là 950.000đ.

Công ty hạch toán như sau

**Vào ngày 30 tháng 6 năm 2005**

Nợ TK 121 (1212) – Khoản đầu tư sẵn sàng bán (trái phiếu)	920.000
Nợ TK 228 (2282) – Khoản đầu tư nắm giữ kinh doanh (quyền chuyển đổi)	80.000
Có TK 331 – Khoản thanh toán	1.000.000

**Vào ngày 31 tháng 12 năm 2005**

Nợ TK 228(2282) – Khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh (quyền chuyển đổi)	5.000
Có TK 412 – Chênh lệch đánh giá lại tài sản	5.000
Nợ TK 121(1212) – Trái phiếu	30.000
Có TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính	30.000

**3.2.3. Thông tin cần trình bày trong thuyết minh**

Để BCTC phản ánh trung thực thì đòi hỏi doanh nghiệp phải trình bày tất cả những vấn đề liên quan đến tình hình kinh doanh của doanh nghiệp. Do vậy, chúng tôi cho rằng nên trình bày những thông tin sau liên quan công cụ tài chính:

- Chính sách kế toán: phương pháp đánh giá các công cụ tài chính
- Chi tiết công cụ tài chính:
  - +Hợp đồng forward..
  - + Cổ phiếu niêm yết
  - + Cổ phiếu không niêm yết
  - + Quyền chọn
  - +Trái phiếu thông thường
  - + Trái phiếu chuyển đổi
- Các công cụ tài chính chưa được ghi nhận vào BCTC như: các hợp đồng về lãi suất swap...
- Công bố rủi ro về giá (cả lãi và lỗ) bao gồm
  - Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro lãi suất

Rủi ro thị trường

Rủi ro tín dụng

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro dòng tiền

- Công bố giá trị hợp lý

### **3.3. Giải pháp dài hạn để hoàn thiện chuẩn mực kế toán công cụ tài chính**

#### **3.3.1. Xây dựng chuẩn mực công cụ tài chính**

Việc xây dựng chuẩn mực mang lại lợi ích sau:

- Giải quyết đầy đủ, có hệ thống về công cụ tài chính. Tạo sự nhất quán trong tất cả các DN về kế toán công cụ tài chính, đồng thời Nhà nước thuận tiện hơn trong quá trình quản lý.

- Đề cập đầy đủ phương pháp giải quyết đối với các khoản mục trên BCTC chưa được giải quyết trong các chuẩn mực khác như nợ phải thu, tiền...

- Thực hiện kế toán phòng ngừa rủi ro trong đầu tư tài chính.

#### **Nội dung của chuẩn mực cần đề cập các vấn đề sau:**

##### **(1) Định nghĩa và phân loại đầu tư**

- Công cụ tài chính là hợp đồng đưa đến cả hai bên một tài sản tài chính cho một doanh nghiệp và bên kia là công cụ về nợ tài chính hay công cụ vốn.

Trong đó các thuật ngữ được hiểu như sau:

Công cụ tài chính đối với nhà đầu tư gọi là tài sản tài chính gồm

- Tiền

- Quyền theo hợp đồng để nhận tiền hay các tài sản tài chính khác từ doanh nghiệp khác

- Quyền trao đổi công cụ tài chính với doanh nghiệp khác theo điều kiện có lợi hay công cụ vốn khác với doanh nghiệp khác.

Công cụ tài chính đối với công ty phát hành gọi là nợ tài chính là bất kỳ khoản nợ nào mà là nghĩa vụ theo hợp đồng phải:

- Chi trả tiền hay tài sản tài chính cho doanh nghiệp khác
- Trao đổi công cụ tài chính với doanh nghiệp khác theo điều kiện bất lợi tiềm tàng.

## **(2) Phân loại công cụ tài chính**

Như đã đề cập ở chương 2, kế toán Việt Nam chưa hề đề cập đến việc phân loại công cụ tài chính theo ý định đầu tư. Vì vậy chúng tôi đề nghị nên phân loại công cụ tài chính theo 4 nhóm sau:

- Tài sản tài chính và nợ tài chính nắm giữ để kinh doanh: là các khoản đầu tư mà doanh nghiệp nắm giữ thu lợi nhuận trong thời gian ngắn hạn.
- Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: là những khoản đầu tư mà doanh nghiệp có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.
- Khoản cho vay hay phải thu
- Khoản đầu tư sẵn sàng để bán

## **(3) Định giá công cụ tài chính**

### **Định giá khi ghi nhận ban đầu:**

Tất cả tài sản tài chính và nợ tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý là giá mua ban đầu cộng các chi phí có liên quan đến việc mua khoản đầu tư.

**Định giá sau khi đầu tư:** tùy theo tính chất khoản đầu tư mà phương pháp đánh giá khác nhau, cụ thể:

- Tài sản giữ để kinh doanh (held for trading) được định giá theo giá thị trường

- Các khoản đầu tư giữ cho đến ngày đáo hạn: theo giá gốc có chiết khấu (amortised cost)

- Cho vay và phải thu: giá gốc có tính chiết khấu (amortised cost)

- Tài sản sẵn sàng để bán: theo giá phí hợp lý. Trường hợp ngoại lệ là một số khoản đầu tư không thể xác định giá trên thị trường hoạt động và giá phí hợp lý không thể xác định đáng tin cậy. Các khoản đầu tư này được tính theo giá gốc.

- Nợ phải trả tính theo giá gốc có chiết khấu

#### **(4) Tiêu chuẩn ghi nhận và xóa ghi nhận**

##### **Tiêu chuẩn ghi nhận**

Tất cả tài sản tài chính và nợ tài chính (kể cả công cụ phái sinh) phải được ghi nhận vào bảng CĐKT khi doanh nghiệp trở thành bên liên quan trong hợp đồng của công cụ này.

##### **Tiêu chuẩn không ghi nhận (loại bỏ) công cụ tài chính**

- Đối với tài sản tài chính: DN sẽ không ghi nhận (loại bỏ) một tài sản tài chính hay một phần của công cụ tài chính khi họ đã thực hiện xong quyền nào đó, khi hết hạn hợp đồng hay khi DN mất quyền theo hợp đồng.

- Đối với nợ tài chính: DN sẽ không ghi nhận (loại bỏ) nợ tài chính khi đã thanh toán hết, hủy bỏ hay hết hạn.

#### **(5) Giảm giá các khoản đầu tư**

- Đối với khoản đầu tư giữ cho đến hạn: khi có giảm giá cần đánh giá theo giá trị có thể thu hồi và khoản lỗ về giảm giá sẽ được ghi nhận. Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng hiện giá của luồng tiền sẽ thu hồi trong tương lai hay sử dụng tỷ suất tiền lãi chiết khấu.

- Đối với khoản đầu tư sẵn sàng để bán: khi có sự giảm giá thì khoản giảm giá ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Khi chiết khấu dòng tiền sẽ sử dụng lãi suất thị trường thực tế.

## **(6) Kế toán phòng ngừa rủi ro**

Khi tham gia trên thị trường tài chính, các nhà đầu tư đã sử dụng quyền chọn mua hay quyền chọn bán để giảm thiểu rủi ro khi mua hay bán chứng khoán, các nhà đầu tư cũng đã dùng hợp đồng hoán đổi lãi suất để phòng ngừa sự gia tăng lãi suất, tỷ giá hối đoái. Tuy nhiên trong hệ thống kế toán Việt Nam chưa đề cập đến các công cụ phòng ngừa rủi ro cũng như phương pháp kế toán phòng ngừa rủi ro khi đầu tư vào công cụ tài chính. Vì vậy, cần có kế toán phòng ngừa để ghi nhận ảnh hưởng của chúng trên báo cáo tài chính và phải ban hành các hướng dẫn giải thích làm rõ các vấn đề như:

### **Định nghĩa về kế toán phòng ngừa**

Kế toán phòng ngừa là phương pháp kế toán nhằm phản ánh sự thay đổi giá phí hợp lý của một công cụ phòng ngừa để bù cho một phần hay tổng thể về sự thay đổi của giá hợp lý hay lượng tiền liên quan đến khoản mục phòng ngừa.

**Mô hình kế toán phòng ngừa:** tùy theo từng trường hợp cụ thể mà doanh nghiệp có thể lựa chọn 1 trong 3 phương pháp sau để phòng ngừa rủi ro:

- Phòng ngừa qua giá trị hợp lý: khoản mục phòng ngừa sẽ trình bày giá trị hợp lý của việc ghi nhận tài sản hay công nợ. Các thay đổi sẽ được ghi vào lãi hay lỗ đồng thời sẽ điều chỉnh giá trị sổ sách của khoản mục phòng ngừa.

- Phòng ngừa theo luồng tiền: khoản mục phòng ngừa trình bày sự biến động luồng tiền liên quan đến rủi ro đặc biệt đi cùng với việc ghi nhận tài sản, nợ phải trả hay nghiệp vụ dự đoán.

- Phòng ngừa về đầu tư thuần: khoản mục phòng ngừa trình bày sự biến động của khoản đầu tư thuần, rủi ro liên quan được ghi nhận là thu nhập hay chi phí.

### **Điều kiện áp dụng kế toán phòng ngừa:**

- Có rủi ro đặc biệt phải phòng ngừa và phải ảnh hưởng đến kết quả

- Nếu là phòng ngừa về luồng tiền, các nghiệp vụ dự toán phải khá chính xác và phải trình bày các biến động về tiền ảnh hưởng đến lợi nhuận
- Việc phòng ngừa phải chứng minh bằng tài liệu
- Khi áp dụng biện pháp phòng ngừa, doanh nghiệp phải hy vọng rằng biện pháp phòng ngừa đảm bảo tính hữu hiệu và hiệu quả.
- Việc phòng ngừa phải có hiệu quả trong suốt thời kỳ phòng ngừa.

### **3.3.2. Sửa đổi một số nội dung trong chuẩn mực chung**

Chuẩn mực chung là khuôn mẫu lý thuyết, nó là cơ sở cho các doanh nghiệp ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế mới xuất hiện mà chưa được đề cập trong chuẩn mực kế toán cụ thể. Chuẩn mực chung còn là cơ sở để xây dựng các chuẩn mực cụ thể hay để giải quyết các vấn đề mới phát sinh trong thực tế theo khuôn mẫu thống nhất.

Chuẩn mực chung của VN chỉ đề cập đến giá gốc chưa đề cập các loại giá khác sử dụng trên BCTC, các căn cứ được áp dụng để tính toán các yếu tố trong BCTC. Thật ra trên BCTC hiện hành, nhiều loại giá khác đã được sử dụng như giá hợp lý, hiện giá, giá trị thuần có thể thực hiện...Đồng thời các chuẩn mực cụ thể sử dụng nhiều loại giá khác nhau để đánh giá các yếu tố.

Vì vậy nhằm tạo dựng một khuôn khổ pháp lý hoàn chỉnh cho việc sử dụng các loại giá khác đặc biệt là giá hợp lý. Vì vậy, chúng tôi kiến nghị nên sửa đổi, bổ sung một số nội dung của chuẩn mực chung trong hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam:

- Cơ sở để xác định giá trị: giá gốc là cơ sở chủ yếu để ghi nhận các yếu tố tuy nhiên có thể kết hợp các loại giá khác để ghi nhận và trình bày báo cáo tài chính trong từng trường hợp cụ thể.
- Các loại giá được sử dụng để định giá các yếu tố trên báo cáo tài chính: giá gốc, giá trị thuần có thể thực hiện, hiện giá và giá trị hợp lý.



### **3.3.3. Một số kiến nghị khác có liên quan**

#### **3.3.3.1. Về phía Nhà nước**

Để thực hiện được các giải pháp trên đòi hỏi phải có sự góp sức của Nhà nước thông qua các biện pháp cụ thể:

##### **- Về phương diện quản lý:**

Cần chấp nhận các trung tâm thẩm định giá được Nhà nước cấp phép hoạt động có uy tín, cũng như ban hành các hướng dẫn về định giá để tạo lập cơ sở định giá các chứng khoán không niêm yết. Biện pháp này sẽ giúp nhà nước kiểm soát hoạt động đầu tư hữu hiệu hơn đồng thời giúp cơ quan kiểm toán đánh giá mức độ tin cậy về các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp và nó cũng là cơ sở để xây dựng chính sách kế toán liên quan đến các công cụ tài chính.

##### **- Về phương diện kế toán**

**Thứ nhất:** để hoàn thiện hệ thống kế toán quốc gia, Việt Nam cần tập trung nghiên cứu và ban hành các chuẩn mực kế toán còn thiếu so với chuẩn mực kế toán quốc tế nhằm đáp ứng yêu cầu của Việt Nam. Những chuẩn mực kế toán có liên quan phải được soạn thảo và công bố đồng bộ, để tránh hiện tượng một số nội dung trong chuẩn mực mâu thuẫn và không có tính khả thi.

**Thứ hai:** thị trường tài chính Việt Nam đang phát triển nên có nhiều biến chuyển nhanh chóng với nhiều nghiệp vụ ngày càng phức tạp, đòi hỏi phải có sự điều chỉnh chuẩn mực kế toán để phản ánh kịp thời những thay đổi này. Việc kiểm tra, xem xét lại các chuẩn mực ban hành cần tiến hành thường xuyên và đồng thời với việc soạn thảo và ban hành chuẩn mực mới, không nên chờ đến khi hoàn thành toàn bộ hệ thống chuẩn mực mới tiến hành rà soát, cập nhật và điều chỉnh.

**Thứ ba:** Bên cạnh các chuẩn mực kế toán, cần có các hướng dẫn thực hiện chuẩn mực. Hiện nay, các thông tư hướng dẫn chỉ tập trung vào phương pháp

hạch toán. Các hướng dẫn chuẩn mực đúng nghĩa chưa được ban hành. Vừa qua Bộ tài chính vừa ban hành một loạt các chuẩn mực kế toán và thông tư. Một số chuẩn mực khá phức tạp đối với người hành nghề kế toán. Vì vậy, nên chăng trong hướng dẫn cần tập trung nhiều hơn về nội dung phức tạp trong chuẩn mực kế toán giúp chuẩn mực có thể đáp ứng yêu cầu thực tế

### **3.3.3.2. Về phía doanh nghiệp**

Trên cơ sở luật kế toán, chuẩn mực, chế độ kế toán hiện hành, các doanh nghiệp phải tự xây dựng chính sách kế toán cho riêng mình để áp dụng tại doanh nghiệp. Đây là một bộ phận không thể thiếu trong hệ thống kiểm soát nội bộ trong doanh nghiệp. Nhiều doanh nghiệp không xây dựng các chính sách kế toán dẫn đến người quản lý không sử dụng một cách hữu hiệu vai trò, chức năng quản lý và chức năng cung cấp thông tin của kế toán.

Để tiếp cận với thông tin trên thế giới, các nhà quản lý phải không ngừng cập nhật kiến thức, nâng cao trình độ.

Bên cạnh đó, thực tế hiện nay, phần lớn các nhân viên kế toán tại các doanh nghiệp không có thời gian nghiên cứu cũng như trình độ còn hạn chế nên thật sự chưa tiếp cận được với các chuẩn mực, các văn bản về tài chính kế toán nên thường hiểu sai hay không áp dụng các quy định mới vì không biết áp dụng. Do đó, nhằm tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán, để lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, khách quan các doanh nghiệp cần tạo điều kiện cho các nhân viên kế toán tham gia vào các lớp bồi dưỡng, tập huấn về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán mới ban hành.

Tóm lại, từ sự phát triển của công cụ tài chính trong thực tế và sự phát triển của chúng trong tương lai, việc hoàn thiện, bổ sung các hướng dẫn cũng như xây dựng chuẩn mực công cụ tài chính là một tất yếu khách quan.

## KẾT LUẬN

1. Quá trình toàn cầu hoá kinh tế đòi hỏi các công cụ quản lý phải được đổi mới để đáp ứng yêu cầu này. Một trong các công cụ quan trọng nhất phải thay đổi là kế toán. Để phát triển nền kinh tế, hệ thống kế toán các quốc gia nên được xây dựng phù hợp với thông lệ quốc tế. Từ đó, kế toán mới là cơ sở đáng tin cậy để ra các quyết định kinh doanh, đặc biệt quyết định đầu tư vào thị trường tài chính thông qua các công cụ tài chính như trái phiếu, cổ phiếu, công cụ phái sinh... Vì vậy, việc nghiên cứu kế toán công cụ tài chính theo chuẩn mực kế toán quốc tế để từ đó rút ra bài học kinh nghiệm, nhằm hoàn thiện kế toán công cụ tài chính cho kế toán Việt Nam là tất yếu khách quan.

2. Thực tế cho thấy, thị trường tài chính Việt Nam hình thành và phát triển từ những năm 1990 nhưng công cụ tài chính thực sự phát triển chỉ từ khi thị trường chứng khoán đi vào hoạt động. Trong thời gian này, hệ thống kế toán ngày càng hoàn thiện và phát triển. Hệ thống kế toán ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ – BTC cơ bản dựa trên chuẩn mực quốc tế về kế toán. Tuy nhiên hệ thống này còn một số bất cập như chưa theo kịp sự phát triển của thực tế, một số nguyên tắc kế toán vẫn chưa tuân thủ thông lệ quốc tế. Trong khi đó Việt Nam đang chuẩn bị gia nhập vào tổ WTO, những bất cập của hệ thống kế toán sẽ là những thách thức đối với nền kinh tế của chúng ta.

3. Để giải quyết những vấn đề còn bất cập của hệ thống kế toán Việt Nam, luận văn đã đề cập đến phương hướng cũng như xác lập một số giải pháp trước mắt và giải pháp dài hạn để hoàn thiện kế toán công cụ tài chính cho các doanh nghiệp Việt Nam:

- Giải pháp trước mắt:

Ban hành các hướng dẫn cụ thể và đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn khác

Ban hành các hướng dẫn chi tiết liên quan đến các vấn đề phát sinh trong thực tế nhưng chưa được hướng dẫn

Bổ sung tiêu thức phân loại cũng như tài khoản sử dụng đối với khoản đầu tư tài chính dài hạn khác

- Giải pháp dài hạn:

Xây dựng chuẩn mực kế toán công cụ tài chính trong xu hướng tiếp cận và phù hợp với thông lệ quốc tế.

Sửa đổi nội dung chuẩn mực chung để phù hợp với xu thế phát triển của nền kinh tế.

Tuy nhiên để thực hiện các nội dung trên, cần phải có sự nỗ lực, góp sức từ nhiều phía, trong đó không thể không kể đến vai trò của nhà quản lý, các doanh nghiệp. Vì vậy luận văn cũng đã đề cập những giải pháp liên quan ở góc độ Nhà nước và doanh nghiệp.

## **Phụ lục số 1: Trích yếu nội dung thông tư 64/TC/TCDN**

.....

### **I. Những quy định chung**

1. Thông tư này áp dụng cho các doanh nghiệp Nhà nước hoạt động sản xuất kinh doanh bao gồm: Tổng công ty, doanh nghiệp thành viên của Tổng công ty, doanh nghiệp Nhà nước khác hạch toán độc lập, là đối tượng xác định được doanh thu, chi phí, lãi lỗ (dưới đây gọi tắt là doanh nghiệp Nhà nước).

2. Thuật ngữ được hiểu như sau:

- Dự phòng giảm giá chứng khoán trong hoạt động tài chính: là dự phòng phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá các loại chứng khoán của doanh nghiệp có thể xảy ra trong năm kế hoạch.

3. Thời điểm lập và hoàn nhập các khoản dự phòng: việc trích lập các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán trong hoạt động tài chính đều được thực hiện ở thời điểm khoá sổ kế toán để lập báo cáo tài chính năm.

4. Khoản dự phòng nói trên được trích trước vào chi phí hoạt động của năm báo cáo là để ghi nhận trước giá trị các khoản tổn thất có thể xảy ra trong năm kế hoạch, giúp cho doanh nghiệp có nguồn tài chính bù đắp khoản tổn thất có thể xảy ra trong năm kế hoạch, nhằm bảo toàn vốn kinh doanh. Doanh nghiệp chủ động xác định mức trích lập, sử dụng từng khoản dự phòng đúng mục đích và xử lý đúng theo các quy định dưới đây:

### **II. Trích lập và sử dụng các khoản dự phòng**

1. Đối tượng và điều kiện lập dự phòng

a. Đối tượng lập dự phòng

...

Các chứng khoán do doanh nghiệp đầu tư bị giảm giá so với giá đang hạch toán trên sổ kế toán.

b. Điều kiện lập dự phòng

Việc trích lập các khoản dự phòng (giảm giá các khoản chứng khoán đầu tư) không được vượt quá số lợi nhuận phát sinh của doanh nghiệp (sau khi đã hoàn nhập các khoản dự phòng trích lập năm trước), và có các bằng chứng dưới đây:

- Là chứng khoán được doanh nghiệp đầu tư theo đúng quy định của pháp luật.
- Được tự do mua bán trên thị trường mà tại thời điểm kiểm kê, lập báo cáo tài chính có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ kế toán.

Những chứng khoán không được phép mua bán tự do trên thị trường thì không được lập dự phòng giảm giá.

2. Phương pháp lập dự phòng

Doanh nghiệp phải lập dự phòng cho từng loại chứng khoán đầu tư, có biến động giảm giá tại thời điểm 31/12 năm báo cáo, theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự phòng} \\ \text{giảm giá đầu tư} \\ \text{chứng khoán} \\ \text{cho năm kế} \\ \text{hoạch năm ba} \\ \text{u} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng} \\ \text{chứng khoán} \\ \text{bị giảm giá} \\ \text{tại thời điểm} \\ \text{31/12} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán} \\ \text{hạch toán} \\ \text{trên sổ kế} \\ \text{toán} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán thực} \\ \text{tế trên thị} \\ \text{trường} \end{array}$$

Doanh nghiệp phải lập dự phòng riêng cho từng loại chứng khoán bị giảm giá và được tổng hợp vào bảng kê chi tiết dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư, làm căn cứ hạch toán vào chi phí hoạt động tài chính của doanh nghiệp.

3. Xử lý các khoản dự phòng

Doanh nghiệp phải hoàn nhập toàn bộ khoản dự phòng giảm giá chứng khoán đã lập cuối năm trước vào thu nhập hoạt động tài chính. Đồng thời tiến hành lập dự phòng mới cho năm sau vào chi phí hoạt động tài chính

## **Phụ lục số 2: Trích yếu nội dung thông tư 107/2001/ TT – BTC**

...

### 1. Đối tượng và điều kiện lập dự phòng

#### a. Đối tượng lập dự phòng

Các chứng khoán do doanh nghiệp đầu tư bị giảm giá so với giá hạch toán trên sổ kế toán.

#### b. Điều kiện lập dự phòng

- Đối với chứng khoán giảm giá:

+ Là chứng khoán của doanh nghiệp được doanh nghiệp đầu tư theo đúng quy định của pháp luật.

+ Được tự do mua bán trên thị trường mà tại thời điểm kiểm kê, lập báo cáo tài chính có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ kế toán.

Những chứng khoán không được phép mua bán tự do trên thị trường thì không được lập dự phòng giảm giá.

### 2. Phương pháp lập các khoản dự phòng

Lập dự phòng giảm giá các loại chứng khoán đầu tư:

Doanh nghiệp phải lập dự phòng cho từng loại chứng khoán đầu tư, có biến động giảm giá tại thời điểm 31/12 năm báo cáo, theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự phòng} \\ \text{giảm giá đầu tư} \\ \text{chứng khoán} \\ \text{cho năm kế} \\ \text{hoạch năm ba} \\ \text{u} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng} \\ \text{chứng khoán} \\ \text{bị giảm giá} \\ \text{tại thời điểm} \\ \text{31/12} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán} \\ \text{hạch toán} \\ \text{trên sổ kế} \\ \text{toán} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán thực} \\ \text{tế trên thị} \\ \text{trường} \end{array}$$

Doanh nghiệp phải lập dự phòng riêng cho từng loại chứng khoán bị giảm giá và được tổng hợp vào bảng kê chi tiết dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư, làm căn cứ hạch toán vào chi phí hoạt động tài chính của doanh nghiệp.

### 3. Xử lý các khoản dự phòng

Cuối niên độ kế toán, doanh nghiệp phải tính toán số dự phòng giảm giá chứng khoán phải lập cho năm kế hoạch.

+ Nếu số dự phòng giảm giá chứng khoán phải lập cho năm kế hoạch bằng số dư khoản dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng thì doanh nghiệp không phải lập dự phòng giảm giá chứng khoán cho năm kế hoạch.

+ Nếu số dự phòng giảm giá chứng khoán phải lập cho năm kế hoạch lớn hơn số dư khoản dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng thì doanh nghiệp trích thêm phần chênh lệch vào chi phí hoạt động tài chính.

+ Nếu số dư dự phòng giảm chứng khoán phải lập cho năm kế hoạch nhỏ hơn số dư khoản dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng thì doanh nghiệp hoàn nhập phần chênh lệch vào doanh thu hoạt động tài chính.



## **Phụ lục số 3: Trích yếu thông tư hướng dẫn kế toán chuẩn mức 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết**

### 1. Những quy định chung

#### 1.1 Nhà đầu tư được coi là có ảnh hưởng đáng kể

Nhà đầu tư trực tiếp: Nhà đầu tư nắm giữ trực tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác thì được coi là có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư. Trường hợp nhà đầu tư nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng có thỏa thuận giữa bên nhận đầu tư và nhà đầu tư về việc nhà đầu tư đó có ảnh hưởng đáng kể thì vẫn được kế toán khoản đầu tư đó theo quy định của chuẩn mực này. Trong trường hợp nhà đầu tư nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng có thỏa thuận về việc nhà đầu tư đó không nắm giữ quyền kiểm soát đối với bên nhận đầu tư thì nhà đầu tư phải kế toán khoản đầu tư theo quy định của chuẩn mực này.

.....

#### 1.3. Phương pháp kế toán khoản đầu tư vào công ty liên kết

- Phương pháp giá gốc:

Nhà đầu tư ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc

Sau ngày đầu tư, nhà đầu tư được ghi nhận cổ tức, lợi nhuận được chia vào doanh thu hoạt động tài chính theo nguyên tắc dồn tích.

Các khoản khác từ công ty liên kết mà nhà đầu tư nhận được ngoài cổ tức và lợi nhuận được chia gọi là phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá gốc khoản đầu tư

Phương pháp giá gốc được áp dụng trong kế toán khoản đầu tư vào công ty liên kết khi lập và trình bày báo cáo tài chính riêng của nhà đầu tư.

.....

1.4. Căn cứ để ghi sổ kế toán, lập và trình bày báo cáo tài chính của nhà đầu tư

1.4.1. Căn cứ để ghi sổ kế toán, lập và trình bày báo cáo tài chính riêng của nhà đầu tư

a. Đối với khoản đầu tư vào công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán, việc ghi sổ của nhà đầu tư được căn cứ vào số tiền thực trả khi mua cổ phiếu bao gồm cả chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua cổ phiếu và thông báo chính thức của Trung tâm giao dịch chứng khoán về việc cổ phiếu của công ty niêm yết đã thuộc phần sở hữu của nhà đầu tư.

b. Đối với khoản đầu tư vào các công ty cổ phần chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán, việc ghi sổ căn cứ vào giấy xác nhận sở hữu cổ phiếu và giấy thu tiền bán cổ phiếu của công ty được đầu tư hoặc chứng từ mua khoản đầu tư đó.

c. Đối với khoản đầu tư vào các loại hình doanh nghiệp khác việc ghi sổ được căn cứ vào biên bản góp vốn, chia lãi (hoặc lỗ) do các bên thỏa thuận hoặc các chứng từ mua, bán khoản đầu tư đó.

d. Nhà đầu tư chỉ được ghi nhận khoản lợi nhuận được chia từ công ty liên kết khi được thông báo chính thức của Hội đồng quản trị của công ty liên kết về số cổ tức được hưởng hoặc số lợi nhuận được chia trong kỳ theo nguyên tắc dồn tích.

.....

2. Quy định cụ thể

...

b. Hạch toán tài khoản 223 cần tôn trọng một số quy định sau:

- Việc kế toán khoản đầu tư vào công ty liên kết khi lập và trình bày báo cáo tài chính riêng của nhà đầu tư được thực hiện theo phương pháp giá gốc.

- Giá gốc của khoản đầu tư vào công ty liên kết gồm phần vốn góp hoặc giá thực tế mua khoản đầu tư cộng (+) các chi phí mua (nếu có), như chi phí môi giới, giao dịch, thuế, phí, lệ phí...

- Trường hợp góp vốn vào công ty liên kết bằng TSCĐ, vật tư, hàng hoá thì giá gốc khoản đầu tư ghi nhận theo giá trị được các bên góp vốn thống nhất định giá. Khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của TSCĐ, vật tư, hàng hoá và giá trị đánh giá lại được ghi nhận và xử lý như sau:

+ Khoản chênh lệch lớn hơn giữa giá đánh giá lại và giá trị ghi sổ của vật tư, hàng hoá được hạch toán vào thu nhập khác; Khoản chênh lệch nhỏ hơn giữa giá đánh giá lại và giá trị ghi sổ của vật tư, hàng hoá được hạch toán vào chi phí khác.

+ Khoản chênh lệch lớn hơn giữa giá đánh giá lại và giá trị còn lại của TSCĐ được hạch toán toàn bộ vào thu nhập khác; Khoản chênh lệch nhỏ hơn giữa giá đánh giá lại và giá trị còn lại của TSCĐ được hạch toán toàn bộ vào chi phí khác.

- Khi kế toán khoản đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp giá gốc, khoản đầu tư không được thay đổi trong suốt quá trình đầu tư, trừ trường hợp nhà đầu tư mua thêm hoặc thanh lý (toàn bộ hoặc một phần) khoản đầu tư đó hoặc nhận được các khoản lợi ích ngoài lợi nhuận được chia.

- Kế toán phải mở sổ kế toán chi tiết theo dõi giá trị khoản đầu tư vào từng công ty liên kết.

- Từ thời điểm nhà đầu tư không còn được coi là ảnh hưởng đáng kể đối với công ty liên kết, nhà đầu tư phải kết chuyển giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết sang các tài khoản khác có liên quan.

## **Phụ lục số 4: Trích yếu thông tư hướng dẫn kế toán chuẩn mực 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con**

....

### **3. Hướng dẫn kế toán khoản đầu tư vào công ty con**

#### **3.1. Sửa đổi, bổ sung tài khoản kế toán**

##### **(1). Tài khoản 221 – Đầu tư vào công ty con**

- a) Đổi tên tài khoản 221 “Đầu tư chứng khoán dài hạn” thành tài khoản 221 “Đầu tư vào công ty con”
- b) Nội dung, kết cấu, phương pháp kế toán của tài khoản 221 “Đầu tư vào công ty con”

Tài khoản 221 dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động khoản đầu tư vốn vào công ty con. Khoản đầu tư vào công ty con gồm:

- Cổ phiếu doanh nghiệp là chứng chỉ xác nhận vốn góp của công ty mẹ vào công ty con hoạt động theo loại hình công ty cổ phần. Cổ phiếu có thể gồm cổ phiếu thường, cổ phiếu ưu đãi...

- Khoản đầu tư vốn vào công ty con hoạt động theo loại hình công ty Nhà nước, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, công ty cổ phần Nhà nước và các loại hình doanh nghiệp khác.

Hạch toán tài khoản 221 – Đầu tư vào công ty con cần tôn trọng một số quy định sau

1. Vốn đầu tư vào công ty con phải được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có), như: Chi phí môi giới, giao dịch, lệ phí, thuế và phí Ngân hàng.

2. Kế toán phải mở sổ chi tiết theo dõi khoản đầu tư vào từng công ty con theo mệnh giá, giá thực tế mua cổ phiếu, chi phí thực tế đầu tư vào công ty con

3. Phải hạch toán đầy đủ, kịp thời các khoản thu nhập từ công ty con (lãi cổ phiếu, lãi kinh doanh) của năm tài chính vào báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ. Cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty con được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hằng năm của công ty mẹ.

3.2 Sửa đổi, bổ sung nội dung phản ánh của tài khoản 228 – Đầu tư dài hạn khác

- TK 228 dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động của các loại đầu tư tài chính dài hạn khác ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm: các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác mà doanh nghiệp nắm giữ ít hơn 20% quyền biểu quyết; đầu tư trái phiếu, cho vay vốn, các khoản đầu tư khác...mà thời gian nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm.

- Đầu tư dài hạn khác được phân chia thành đầu tư chứng khoán dài hạn khác và đầu tư dài hạn khác. Chứng khoán là công cụ tài chính và là hàng hoá của thị trường chứng khoán. Thị trường chứng khoán thực hiện chức năng dẫn vốn đầu tư của những người có vốn nhưng không có cơ hội hoặc năng lực đầu tư tới những người có cơ hội đầu tư nhưng thiếu vốn. Chứng khoán dài hạn là công cụ huy động vốn với kỳ hạn thanh toán trên 1 năm.

Chứng khoán dài hạn gồm:

- Cổ phiếu doanh nghiệp là chứng chỉ xác nhận vốn góp của chủ sở hữu vào doanh nghiệp đang hoạt động hoặc bắt đầu thành lập. Cổ phiếu có thể có cổ phiếu thường, cổ phiếu ưu đãi.

- Trái phiếu là chứng chỉ vay nợ có kỳ hạn và có lãi do Nhà nước hoặc doanh nghiệp phát hành nhằm huy động vốn cho đầu tư phát triển. Trái phiếu gồm có: trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu công ty.

Lãi suất của trái phiếu có thể là lãi suất cố định cho cả thời hạn của trái phiếu, có thể là lãi suất cố định áp dụng hằng năm, có thể là lãi suất hình thành qua đấu giá.

Hạch toán tài khoản 228 – Đầu tư dài hạn khác cần tôn trọng một số nguyên tắc sau

- Chứng khoán đầu tư dài hạn phải được ghi sổ theo giá gốc (giá thực tế mua chứng khoán) gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như: chi phí môi giới, giao dịch, lệ phí, thuế và phí ngân hàng.

- Cuối niên độ kế toán, nếu giá thị trường của chứng khoán đầu tư dài hạn bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, kế toán được lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn. Việc lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn phải theo quy định của chuẩn mực toán và cơ chế quản lý tài chính.

- Kế toán phải mở sổ chi tiết theo dõi từng loại cổ phiếu, trái phiếu đã mua theo thời hạn và đối tác đầu tư, hạch toán theo mệnh giá, giá thực tế mua của cổ phiếu, trái phiếu. Nắm chắc mọi thông tin của thị trường chứng khoán và có quyết định đúng khi đầu tư.

- Phải tính toán và thanh toán kịp thời mọi khoản lãi về cổ phiếu, trái phiếu khi đến kỳ hạn. Lãi cổ phiếu, trái phiếu được hạch toán vào thu nhập hoạt động tài chính hằng năm của doanh nghiệp.

...

**Phụ lục số 5: Trích yếu thông tư hướng dẫn kế toán chuẩn mực  
08 – Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh**

....

2. Kế toán góp vốn liên doanh dưới hình thức thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

2.1. Những quy định chung

a) Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được thành lập bởi các bên góp vốn liên doanh (cơ sở đồng kiểm soát) là cơ sở kinh doanh mới được thành lập có hoạt động độc lập giống như hoạt động của một doanh nghiệp, tuy nhiên vẫn chịu sự kiểm soát của các bên góp vốn liên doanh theo hợp đồng liên doanh. Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát phải tổ chức thực hiện công tác kế toán riêng theo quy định của pháp luật hiện hành về kế toán như các doanh nghiệp khác. Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát chịu trách nhiệm kiểm soát tài sản, các khoản nợ phải trả, doanh thu, thu nhập khác và chi phí phát sinh tại đơn vị mình. Mỗi bên góp vốn liên doanh được hưởng một phần kết quả hoạt động của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo thỏa thuận của hợp đồng liên doanh.

b) Các bên tham gia liên doanh góp vốn bằng tiền hoặc tài sản vào liên doanh. Phần vốn góp này phải được ghi sổ kế toán và được phản ánh trong bảng cân đối kế toán của bên liên doanh là một khoản mục đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

2.2. Kế toán vốn góp liên doanh vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát khi lập và trình bày báo cáo tài chính riêng của bên góp vốn liên doanh.

2.2.1. Đổi tên tài khoản 222 “Góp vốn liên doanh” thành tài khoản 222 “Vốn góp liên doanh”

Tài khoản 222 dùng để phản ánh toàn bộ vốn góp liên doanh dưới hình thức thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và tình hình thu hồi lại vốn góp liên doanh khi kết thúc hợp đồng liên doanh.

Vốn góp vào cơ sở đồng kiểm soát của doanh nghiệp bao gồm tất cả các loại tài sản, vật tư, tiền vốn thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp kể cả tiền vay dài hạn dùng vào việc góp vốn.

Hạch toán tài khoản 222 – Vốn góp liên doanh cần tôn trọng một số quy định sau:

1. Giá trị vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát phản ánh trên tài khoản này phải là giá trị vốn góp được các bên tham gia liên doanh thống nhất đánh giá và được chấp thuận trong biên bản góp vốn.

2. Trong trường hợp góp vốn liên doanh bằng vật tư, hàng hoá:

- Nếu giá đánh giá lại của vật tư, hàng hoá cao hơn giá trị ghi trên sổ kế toán ở thời điểm góp vốn, thì khoản chênh lệch này được ghi nhận vào thu nhập khác. Phần thu nhập khác do chênh lệch đánh giá lại vật tư, hàng hoá tương ứng với lợi ích của bên góp vốn liên doanh phải được hoãn lại và ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Khi cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát bán số vật tư, hàng hoá cho bên thứ ba độc lập, khoản doanh thu chưa thực hiện này được kết chuyển vào thu nhập khác.

- Nếu giá đánh giá lại của vật tư, hàng hoá thấp hơn giá trị ghi trên sổ kế toán ở thời điểm góp vốn, thì khoản chênh lệch này được ghi nhận vào chi phí khác.

3. Trường hợp góp vốn bằng bằng tài sản cố định

- Nếu giá đánh giá lại của TSCĐ cao hơn giá trị ghi trên sổ kế toán ở thời điểm góp vốn, thì khoản chênh lệch này được ghi nhận vào thu nhập khác. Phần thu nhập khác do chênh lệch đánh giá lại TSCĐ tương ứng với phần vốn góp của



bên góp vốn liên doanh phải được hoãn lại và ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Hàng năm, khoản doanh thu chưa thực hiện này (lãi do đánh giá lại TSCĐ đưa đi góp vốn liên doanh) được phân bổ dần vào thu nhập khác theo thời gian sử dụng hữu ích dự kiến của TSCĐ đem đi góp vốn liên doanh.

- Nếu giá đánh giá lại của TSCĐ thấp hơn giá trị ghi trên sổ kế toán ở thời điểm góp vốn, thì khoản chênh lệch này được ghi nhận ngay vào chi phí khác trong kỳ.

4. Khi thu hồi vốn góp liên doanh vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, căn cứ vào giá trị vật tư, tài sản và tiền do liên doanh trả lại để ghi giảm số vốn đã góp. Nếu bị thiệt hại do không thu hồi đủ vốn góp thì khoản thiệt hại này được ghi nhận là một khoản chi phí tài chính. Nếu giá trị thu hồi cao hơn số vốn đã góp thì khoản lãi này được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính.

5. Lợi nhuận từ kết quả đầu tư góp vốn liên doanh vào cơ sở đồng kiểm soát là khoản doanh thu hoạt động tài chính và được phản ánh vào bên Có TK 515 “Doanh thu hoạt động tài chính”. Số lợi nhuận chia cho các bên tham gia liên doanh có thể thanh toán toàn bộ hoặc thanh toán từng phần theo mỗi kỳ kế toán và cũng có thể giữ lại để bổ sung vốn góp liên doanh nếu các bên tham gia liên doanh chấp thuận.

Các khoản chi phí về hoạt động liên doanh phát sinh được phản ánh vào bên Nợ TK 635 “Chi phí tài chính”

.....